



Tập bản đồ Kinh tế-Xã hội Việt Nam

Socioeconomic Atlas of Vietnam

Mô tả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999

A Depiction of the 1999 Population and
Housing Census

Tập bản đồ kinh tế - xã hội Việt Nam

Mô tả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999

SOCIOECONOMIC ATLAS OF VIETNAM

A Depiction of the 1999 Population and Housing Census

Tập bản đồ kinh tế - xã hội

Việt Nam

Mô tả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999

Thực hiện bởi:



TCTK



ICARD

Biên tập:

Michael Epprecht và Andreas Heinimann

Tài trợ:

DIZA
DSC
DSC
IDC
COBUDI

DIREZIONE PER SVILUPPO E COOPERAZIONE
DIRECTION DU DEVELOPPEMENT ET DE LA COOPERATION
DIREZIONE DELLO SVILUPPO E DELLA COOPERAZIONE
SWISS AGENCY FOR DEVELOPMENT AND COOPERATION
AGENCIA SUIZA PARA EL DESARROLLO Y LA COOPERACION



FNSNF

FONDS NATIONAL SUISSE
SCHWEIZERISCHER NATIONALFONDS
FONDO NAZIONALE SVIZZERO
SWISS NATIONAL SCIENCE FOUNDATION

Nhà xuất bản bản đồ



© 2004 Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ (NCCR) và Geographica Bernensia; Vụ Thống kê Dân số & Lao động, TCTK Việt Nam; Trung tâm Tin học NN & PTNT, Bộ NN & PTNT Việt Nam.

Tất cả các quyền được bảo lưu.

Xuất bản lần đầu 500 cuốn

Một phần của tập bản đồ này có thể được tái bản mà không cần xin phép nhưng phải thông báo cho Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ; Vụ Thống kê Dân số & Lao động, TCTK Việt Nam; Trung tâm Tin học NN & PTNT, Bộ NN & PTNT Việt Nam.

Thực hiện bởi: Vụ Thống kê Dân số & Lao động, TCTK Việt Nam; Trung tâm Tin học NN & PTNT, Bộ NN & PTNT Việt Nam; Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ.
ý tưởng dự án: Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam), Andreas Heinimann (NCCR Bắc-Nam)
Điều phối dự án: Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam)
Tác giả: Mai Văn Cẩm (GSO), Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam), Phan Thị Minh Hiền (GSO), Đồng Bá Hường (GSO), Đặng Kim Sơn (ICARD), Lê Thị Phi Vân (IAE).
Biên tập: Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam), Andreas Heinimann (NCCR Bắc-Nam),
Hiệu đính: Cary Feuer (Trường Đại học Quốc tế Nhật Bản)
Theodore Wachs (CDE)
Andrew G. Wright (Hiệu đính tự do)
Bản đồ: Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam)
Người góp ý: Thomas Hürli (CCGEO: Hội nghị trung tâm quốc gia về phối hợp số liệu địa lý và hệ thống thông tin địa lý tại Thụy Sĩ); Thomas Kohler (Trung tâm Phát triển và Môi trường CDE, trường đại học Berne); Nicholas Minot (Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế IFPRI); Ashwani Muthoo (Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế IFAD)
Thiết kế bìa: Michael Epprecht (NCCR Bắc-Nam)
In tại: Nhà Xuất bản Bản đồ, Hà Nội, Việt Nam
Xuất bản: Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ (NCCR Bắc-Nam) và Geographica Bernensia.

Trích dẫn:

Epprecht, M., Heinimann, A. editors. 2004: Socioeconomic Atlas of Vietnam. A depiction of the 1999 Population and Housing Census. Swiss National Centre of Competence in Research North-South (NCCR), University of Berne. Berne. 168 trang.

Địa chỉ liên hệ:

Vụ Thống kê Dân số & Lao động, TCTK, 2 Hoàng Văn Thụ, Hà Nội, Việt Nam, T: +84 4 843 3353, F: +84 4 733 9287, E: vudansolaodong@gov.vnn.vn

Trung tâm Tin học NN & PTNT, Bộ NN & PTNT, 2 Ngọc Hà, Hà Nội, Việt Nam, T: +84 4 823 4841, F: +84 4 823 0381, E: icard1@hn.vnn.vn

Văn phòng dự án (Văn phòng Liên lạc của IFPRI), Bộ Nông nghiệp & PTNT, nhà A9, phòng 208, 2 Ngọc Hà, Hà Nội, Việt Nam, T: +84 4 7336508; F: +84 4 7336507; E: ifpri-hanoi@hn.vnn.vn

Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) North-South (NCCR), Steigerhubelstrasse 3, 3008 Berne, Switzerland, T: +41 31 631 8822, F: +41 31 631 8544, E: NCCR-ns@cde.unibe.ch

ISBN 3-906151-81-6

Các cơ quan tham gia xây dựng tập bản đồ

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê

Vụ Thống kê Dân số và Lao động là một trong các vụ chuyên môn của TCTK Việt Nam. Chức năng, nhiệm vụ tổng quát của Vụ là giúp lãnh đạo TCTK quản lý và tổ chức chỉ đạo công tác thống kê dân số, lao động xã hội, lao động

và thu nhập của khu vực nhà nước trên phạm vi cả nước. Trong các nhiệm vụ cụ thể có một số nhiệm vụ chính sau đây: i) Tổ chức thu thập, xử lý, tổng hợp và hệ thống hoá các nguồn thông tin để làm báo cáo thống kê về tình hình phát triển dân số và lao động theo chế độ hiện hành; ii) Lập phương án và tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê định kỳ và hàng năm theo từng lĩnh vực nhằm bổ sung, đồng bộ hoá số liệu thống kê thuộc các lĩnh vực đơn vị phụ trách; iii) Nghiên cứu và tiến hành các công việc chuẩn bị và tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số; iv) Biên soạn các báo cáo thống kê, báo cáo phân tích, lập cơ sở dữ liệu và tiến hành dự báo dân số và lao động.

Trung tâm Tin học Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (ICARD)

Trung tâm Tin học là đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có chức năng thu thập, xử lý, cung cấp thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý chỉ đạo của Bộ và hoạt động sản xuất kinh doanh của các đối tượng trong ngành.

Trung tâm có bốn phòng chuyên môn bao gồm: phòng Tổng hợp, phòng Phân tích thông tin, phòng Ấn phẩm, phòng Công nghệ thông tin. Trung tâm quản lý thư viện của Bộ và có văn phòng đại diện phía Nam ở TPHCM. Ngoài việc thu thập, quản lý và cung cấp thông tin liên quan đến ngành Trung tâm còn đào tạo, nghiên cứu và tư vấn về những lĩnh vực thuộc chuyên môn của mình.

Trung tâm Quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ (NCCR)

Mục tiêu chung của Trung tâm Quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc Nam Thụy Sĩ (NCCR) là nhằm tăng cường phát triển bền vững trong một số lĩnh vực thông qua việc cộng tác nghiên cứu giữa các tổ chức nghiên cứu ở Thụy Sĩ với đối tác của các tổ chức này tại các nước đang phát triển và các nước đang chuyển đổi. Bằng cách tăng cường hiểu biết về các hội chứng thay đổi toàn cầu, xác định tiềm năng giảm nhẹ và hỗ trợ các giải pháp sáng tạo, NCCR nhằm mục tiêu tạo ra kiến thức mới, phát triển năng lực nghiên cứu và hỗ trợ các cộng đồng ở phía Nam và phía Đông cũng như ở Thụy Sĩ. Cụ thể NCCR hỗ trợ và thúc đẩy:

- Nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành, xuyên ngành có chất lượng cao về phát triển bền vững;
- Tăng cường năng lực thể chế và cá nhân trong nghiên cứu ở các nước đối tác và Thụy Sĩ;
- Hoạt động cộng tác nhằm trao quyền, giúp các xã hội có khả năng thích ứng và sáng tạo trong việc giải quyết những hội chứng biến đổi toàn cầu về lâu dài.

Mục lục

Danh mục chữ viết tắt

Lời tựa

Lời nói đầu

Lời cảm ơn

Giới thiệu

Tổng quan địa lý

[1.01 Việt Nam nhìn từ vũ trụ](#)

[1.02 Phân chia địa giới hành chính](#)

[1.03 Hệ thống giao thông](#)

[1.04 Độ cao](#)

[1.05 Độ che phủ của rừng](#)

Đặc điểm chung về dân số

[2.01 Mật độ dân số](#)

[2.02 Phân bố dân cư](#)

[2.03 Dân số 5 tuổi trở xuống](#)

[2.04 Dân số 65 tuổi trở lên](#)

[2.05 Tỷ số giới tính](#)

[2.06 Tỷ số giới tính của dân số từ 5 tuổi trở xuống](#)

[2.07 Dân số 13 tuổi trở lên có vợ/chồng](#)

[2.08 Tỷ số giới tính của dân số 13 tuổi trở lên có vợ/chồng](#)

[2.09 Tỷ số giới tính của dân số 45 tuổi trở lên có vợ/chồng](#)

- [2.10 Dân số 13 tuổi trở lên goá vợ/chồng](#)
- [2.11 Dân số 13 tuổi trở lên ly thân](#)
- [2.12 Dân số 13 tuổi trở lên ly hôn](#)
- [2.13 Qui mô hộ bình quân \(số người/hộ\)](#)
- [2.14 Hộ có chủ hộ là nữ](#)

Tỷ lệ biết chữ và trình độ học vấn

- [3.01 Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên](#)
- [3.02 Tỷ lệ biết chữ của dân số nữ 15 tuổi trở lên](#)
- [3.03 Tỷ lệ biết chữ của dân số nam 15 tuổi trở lên](#)
- [3.04 Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học](#)
- [3.05 Tỷ lệ dân số nữ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học](#)
- [3.06 Tỷ lệ dân số nam 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học](#)
- [3.07 Tỷ lệ dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học cơ sở](#)
- [3.08 Tỷ lệ dân số nữ 18 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học cơ sở](#)
- [3.09 Tỷ lệ dân số nam 18 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học cơ sở](#)
- [3.10 Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật](#)

Hoạt động kinh tế

- [4.01 Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế](#)
- [4.02 Dân số nữ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế](#)
- [4.03 Dân số nữ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế](#)
- [4.04 Dân số 15 tuổi trở lên làm nội trợ](#)
- [4.05 Dân số nữ 15 tuổi trở lên làm nội trợ](#)
- [4.06 Dân số nam 15 tuổi trở lên làm nội trợ](#)
- [4.07 Dân số 15 tuổi trở lên đang đi học](#)
- [4.08 Dân số nữ 15 tuổi trở lên đang đi học](#)
- [4.09 Dân số nam 15 tuổi trở lên đang đi học](#)
- [4.10 Dân số 15 tuổi trở lên thất nghiệp](#)
- [4.11 Dân số nữ 15 tuổi trở lên thất nghiệp](#)
- [4.12 Dân số nam 15 tuổi trở lên thất nghiệp](#)

Dân tộc và tôn giáo

- [5.01 Dân tộc](#)
- [5.02 Tôn giáo chính](#)
- [5.03 Phật giáo](#)
- [5.04 Công giáo](#)
- [5.05 Tin Lành](#)

Điều kiện sống

- [6.01 Loại nhà chính](#)
- [6.02 Diện tích nhà ở bình quân hộ](#)
- [6.03 Diện tích nhà ở bình quân đầu người](#)
- [6.04 Nguồn nước chủ yếu](#)
- [6.05 Loại hố xí chủ yếu](#)
- [6.06 Hộ sử dụng điện](#)
- [6.07 Hộ có radio](#)
- [6.08 Hộ có TV](#)

Nghèo và khả năng tiếp cận

- [7.01 Tỷ lệ nghèo](#)
- [7.02 Mật độ nghèo](#)
- [7.03 Khả năng tiếp cận khu đô thị chính](#)

Phụ lục

Một số khái niệm và định nghĩa sử dụng trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999.

Danh mục chữ viết tắt

ly tại Thụy Sĩ

CDE	Trung tâm Phát triển và Môi trường
DPLS	Vụ Thống kê Dân số và Lao động
DMZ	Khu phi quân sự (trước kia)
ĐTMSDC	Điều tra mức sống dân cư
FIPI	Viện Điều tra và qui hoạch rừng
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
GSO	Tổng cục Thống kê Việt Nam
IAE	Viện Kinh tế nông nghiệp
ICARD	Trung tâm Tin học Nông nghiệp & PTNT
IDS	Viện Nghiên cứu phát triển
IFAD	Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế
IFPRI	Viện nghiên cứu Chính sách lương thực quốc tế
MARD	Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam
NASA	Cơ quan hàng không vũ trụ Mỹ
NCCR	Trung tâm quốc gia Năng lực nghiên cứu Bắc-Nam Thụy Sĩ
PAMS	Hành động với đối tác để giảm nhẹ hội chứng
SDC	Cơ quan Phát triển và Hợp tác Thụy Sĩ
SNSF	Tổ chức Khoa học quốc gia Thụy Sĩ
TCTK	Tổng cục Thống kê
THCS	Trung học cơ sở
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
UNFPA	Tổ chức Kế hoạch hoá gia đình liên hợp quốc
USGS	Điều tra địa chất của Mỹ
VLSS	Điều tra mức sống dân cư Việt Nam

Từ viết tắt về vị trí địa lý ở Việt Nam

BTB	Bắc Trung Bộ
DHNTB	Duyên Hải Nam Trung Bộ
ĐB	Đông Bắc
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐNB	Đông Nam Bộ
TB	Tây Bắc
TN	Tây Nguyên
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh

Giới thiệu

Tập bản đồ Kinh tế Xã hội Việt Nam là một bộ các bản đồ giới thiệu bao quát toàn diện các mặt kinh tế xã hội của dân cư Việt Nam. Lần đầu tiên số liệu tổng điều tra dân số được trình bày dưới dạng bản đồ với mức độ phân tích theo không gian ở cấp độ cao: tất cả các bản đồ dựa vào số liệu tổng điều tra dân số trong tập bản đồ này đều thể hiện các chỉ tiêu ở cấp xã. Mức độ phân tích này cung cấp cho người đọc bức tranh chi tiết về mô hình không gian của dân số, giáo dục và điều kiện sống.

Tất cả các bản đồ trong tập bản đồ này, trừ các bản đồ về tình trạng nghèo đều dựa vào số liệu của cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở do TCTK tiến hành năm 1999 và hàm ý tình hình tại thời điểm ngày 1/4/1999. Cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của tổ chức Kế hoạch hoá gia đình Liên hiệp quốc (UNFPA) và Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP). Các bản đồ được xây dựng dựa trên cơ sở

dữ liệu tổng hợp ở cấp xã của cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999. Cuộc tổng điều tra được tiến hành với trên 76 triệu người sống trong hơn 16,6 triệu hộ gia đình tại 10.474 xã trong cả nước.

Tỷ lệ nghèo thể hiện trong tập bản đồ này được ước tính bằng cách kết hợp các biến đặc điểm của hộ gia đình lấy từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 và số liệu về chi tiêu lấy từ cuộc Điều tra Mức sống dân cư năm 1998 để tính thu nhập trên đầu người cho cả nước. áp dụng phương pháp ước tính trên diện hẹp, tỷ lệ nghèo được tính với nỗ lực hợp tác của Viện nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế (IFPRI), Viện Nghiên cứu phát triển (IDS), và nhóm công tác liên bộ về Lập bản đồ nghèo của Việt Nam với sự tài trợ của tổ chức Hợp tác quốc tế New Zealand.

Tập bản đồ này dự kiến xây dựng cho đông đảo bạn đọc. Hy vọng rằng với tập bản đồ này các nhà lập chính sách có thể hiểu rõ thêm các hiện tượng địa lý và đặc điểm của dân số Việt Nam. Nó sẽ là tài liệu hữu ích để giải quyết những thách thức về phát triển kinh tế xã hội đất nước. Tập bản đồ cũng sẽ cung cấp cho cán bộ nghiên cứu và sinh viên tài liệu cơ bản. Chúng tôi cũng hy vọng rằng tập bản đồ này có thể dùng làm tài liệu giảng dạy trong các cơ quan giáo dục trên toàn quốc. Vì vậy tập bản đồ sẽ được phân phát rộng rãi tới đông đảo bạn đọc thuộc các cơ quan chính phủ các cấp, các tổ chức giáo dục trên cả nước và tới những ai quan tâm thông qua các thư viện và internet.

Hầu như tất cả các tờ bản đồ trong tập bản đồ này là bản đồ có nền màu với mỗi xã được vẽ màu theo khoảng giá trị của số liệu được phân màu. Màu cho mỗi bản đồ được chọn theo cách cho phép so sánh nhiều nhất có thể trên khắp diện tích bản đồ, đồng thời duy trì nhiều nhất có thể tính đa dạng về màu sắc trên từng bản đồ. Màu đỏ nhìn chung được dùng để vẽ các bản đồ chỉ ra các biến nói về phụ nữ (ví dụ tỷ lệ biết chữ của phụ nữ), màu xanh lam dùng để thể hiện các biến về nam giới và màu xanh lá cây thể hiện các biến tổng (cả nam và nữ). Vì mục đích của tập bản đồ này là để xác định các mô hình đặc điểm kinh tế xã hội theo không gian địa lý chứ không phải để chỉ ra giá trị chính xác của một xã cụ thể nên ranh giới giữa các xã được hiển thị ở mức rất nhả cho phép thể hiện rõ hơn xu hướng chung.

Tập bản đồ gồm có bảy chương chính. Chương thứ nhất sẽ cung cấp bức tranh tổng quát về các mặt địa lý của Việt Nam, ví dụ như đặc điểm địa hình của đất nước, các yếu tố hạ tầng cơ sở chủ yếu, độ che phủ của rừng, và sự phân chia hành chính sử dụng trong tập bản đồ này. Chương hai trình bày đặc điểm dân số nói chung, chương ba thể hiện bản đồ về các lĩnh vực liên quan đến trình độ dân trí và giáo dục. Chương bốn cung cấp hàng loạt bản đồ về hoạt động kinh tế của dân số. Các bản đồ trong chương năm thể hiện các yếu tố xã hội liên quan đến tôn giáo và dân tộc. Rất nhiều biến về đặc điểm của hộ và điều kiện sống ở Việt Nam được thể hiện trong chương sáu. Cuối cùng, và cũng không kém phần quan trọng là bản đồ phân bố nghèo theo không gian ở Việt Nam cùng với bản đồ về khả năng tiếp cận được sắp xếp trong chương bảy.

Phần giải thích kèm theo mỗi bản đồ được nhiều tác giả từ các cơ quan khác nhau viết. Mục đích của phần giải thích này là nhằm cung cấp những thông tin quan trọng về nội dung của mỗi bản đồ và cung cấp một số lý giải cơ bản đồng thời vẫn để lại khoảng trống vừa đủ để bạn đọc giải thích các mô hình theo không gian thể hiện trên mỗi bản đồ và so sánh chúng với các bản đồ khác. Hy vọng rằng tập bản đồ này sẽ làm cơ sở cho các cuộc thảo luận về mô hình đặc điểm kinh tế xã hội theo không gian của dân số đất nước.

I. Tổng quan địa lý

Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, về phía Đông Nam của Bán đảo Đông Dương, có tổng diện tích khoảng 330.000 km². Phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào, Campuchia. Việt Nam nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới của bán cầu Bắc, trải dài trên 15 độ vĩ, một đầu cách xích đạo hơn 8°, đầu kia gần sát với chí tuyến Bắc. Đất nước trải dài từ điểm cực Bắc tại 23°22' độ vĩ Bắc thuộc cao nguyên Đông Văn tới mũi Cà Mau nằm ở 8°30' vĩ độ Bắc, trong khi đó điểm cực Đông và cực Tây nằm ở 102°10' độ kinh Đông tại đỉnh Khoang La Xan ở huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu và 117°21' độ kinh Đông thuộc quần đảo Trường Sa. Về phía Đông và phía Nam Việt Nam giáp Vịnh Bắc Bộ, biển Đông và vịnh Thái Lan. Bờ biển dài khoảng 3.260 km từ mũi Cà Mau đến địa đầu Móng Cái, nơi tiếp giáp với Trung Quốc. Bề ngang tại điểm hẹp nhất thuộc các tỉnh ở Bắc Trung Bộ chỉ rộng 50 km và tại điểm rộng nhất giữa Móng Cái và biên giới Việt Lào chỉ khoảng 600 km.

Việt Nam nằm ở vị trí tiếp xúc giữa nhiều hệ thống tự nhiên, đa dạng về địa chất, địa hình, khí hậu-thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật. Đồi núi bị cắt xẻ nhiều và rất hiểm trở nên điều kiện tự nhiên rất phân hoá, đa dạng và là trở

ngại cho việc mở mang và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, vùng đồi núi thường giàu khoáng sản, có tiềm năng về thủy điện, lâm sản, có mật độ dân cư thưa thớt, tỷ lệ nghèo cao.

Trong những năm gần đây, kinh tế - xã hội đất nước có những chuyển biến và phát triển mạnh mẽ nhưng kèm theo đó là sự suy thoái và ô nhiễm môi trường xảy ra ngày càng nghiêm trọng trong đó sự suy thoái tự nhiên, mà cụ thể là sự suy thoái rừng cả về số lượng và chất lượng, có quy mô lớn nhất và tác hại lớn nhất.

Bản đồ 1.01 Việt Nam nhìn từ vũ trụ

Đây là bản đồ được ghép từ 33 bức ảnh được chụp từ vệ tinh Landsat TM 4 và Landsat TM 5 do Cơ quan hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) thực hiện vào đầu những năm 1990. Bản đồ này được đưa vào đây để minh họa vị trí tương đối của Việt Nam ở bán đảo Đông Dương thuộc khu vực Đông Nam á.

Ảnh vệ tinh Landsat TM được chụp bằng máy ảnh đặc biệt với 7 kênh ảnh ứng với các bước sóng khác nhau từ dải sóng hồng ngoại đến dải sóng ánh sáng nhìn thấy (từ 0,45-12,50 μ m). Mỗi kênh ảnh chỉ thu nhận được ánh sáng phản xạ từ các vật thể tương ứng với bước sóng của kênh đó. Ví dụ các vật thể có màu xanh như rừng cây sẽ được kênh ảnh có bước sóng ánh sáng ứng với màu xanh lá cây thu nhận rõ nhất, các màu khác cũng tương tự như vậy. Các bức ảnh của các kênh thu nhận ban đầu có dạng đen-trắng. Muốn có 1 bức ảnh màu người ta phải chiếu ba màu cơ bản (Đỏ- xanh lá cây-xanh nước biển) cho 3 kênh ảnh khác nhau của cùng một cảnh ảnh để tổng hợp chung thành một ảnh màu. Tuy từng mục đích khác nhau mà người ta có các phương pháp tổng hợp màu khác nhau cho các bức ảnh sao cho dễ nhận biết các đối tượng cần quan tâm nhất ở trên mặt đất.

Bản đồ ảnh vệ tinh kèm theo trên đây được ghép từ các ảnh đã tổng hợp màu. Màu sắc trên ảnh gần giống màu thực tế của các đối tượng mặt đất (do chỉ sử dụng một số kênh nhất định để tạo nên bức ảnh). Vì mục đích minh họa, phần diện tích bên ngoài lãnh thổ Việt Nam trong chừng mực nào đó được làm mờ để không bị lẫn với sự phân biệt về màu sắc thể hiện những khác biệt trong sử dụng đất. Sau đây có thể nêu một số màu sắc đặc trưng cho từng nhóm đối tượng trên mặt đất:

- Màu xanh lá cây đậm phản ánh các diện tích có rừng rậm (rừng kín thường xanh).
- Màu xanh lá cây nhạt phản ánh các diện tích rừng thưa, cây bụi, các diện tích có thực vật che phủ thấp.
- Màu xanh lá mạ ở vùng đồng bằng sông Cửu long phản ánh các vùng trồng lúa chưa thu hoạch (vẫn còn che phủ mặt đất bằng màu xanh).
- Các vùng màu nâu, tím, đỏ phản ánh các khu vực không có lớp che phủ thực vật như ruộng lúa đã thu hoạch, đất trống đồi trọc, đất nông nghiệp đang canh tác nhưng có độ che phủ thực vật thấp, các bãi cát, núi đá trọc, v.v.
- Màu xanh đen thể hiện biển và sông, hồ có mực nước sâu: Hồ Dầu tiếng, hồ Trị An, Hồ Thác Bà, Hồ Hoà Bình, v.v.
- Màu xanh nước biển nhạt gần bờ phản ánh các vùng nước nông và có độ đục lớn do phù sa của các sông trong đất liền chảy ra.
- Một số đám màu trắng ở khu vực Lai Châu, Tây nguyên do có mây che phủ trong thời điểm chụp ảnh.

Bản đồ 1.02 Phân chia địa giới hành chính

Bản đồ địa giới hành chính chỉ ra đơn vị hành chính tại thời điểm tiến hành tổng điều tra dân số. 61 tỉnh thành được gộp trong tám vùng sinh thái nông nghiệp đó là: vùng Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Đông Bắc, vùng Bắc trung Bộ, vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng dưới đây liệt kê tên các tỉnh, thành phố phân theo vùng và số huyện của mỗi tỉnh và vùng.

Bản đồ 1.03 Hệ thống giao thông

Hệ thống đường giao thông của Việt Nam bao gồm khoảng 200.000 km trong đó hơn 15.000 km là đường quốc lộ, 17.000 km là tỉnh lộ và 36.000 km là huyện lộ. Mặc dù hệ thống đường sá tương đối phát triển, tuy nhiên chất lượng đường hầu hết còn thấp, phần lớn đường ở vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa chưa được rải nhựa/cứng hoá và nhiều xã chưa có đường tới trung tâm.

Hệ thống đường cao tốc chính của Việt Nam trải dài hơn 1.700 km từ mũi Cà Mau thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long qua TPHCM dọc theo bờ biển qua các cảng Cam Ranh, Đà Nẵng và Vinh tới Hà Nội cuối cùng dừng ở Đông Bắc Lạng Sơn tại biên giới với Trung Quốc. Ngoài ra, đường quốc lộ số 5 nối liền Hà Nội với thành phố cảng Hải Phòng.

Hệ thống đường sắt của Việt Nam trải dài hơn 2.600 km. Hệ thống này nối liền với hệ thống đường sắt của Trung Quốc tại Lạng Sơn về phía Đông Bắc và Lào Cai về phía Bắc và theo đường trục chính qua Hà Nội chạy thẳng vào TPHCM. Hệ thống đường sắt chủ yếu dựa vào hệ thống xây dựng từ thời Pháp và chất lượng của hệ thống này hạn chế tốc độ giao thông trung bình xuống còn dưới 50 km/h. ở Việt Nam không có hệ thống đường xe lửa điện. Tuy nhiên hệ thống đường sắt có ý nghĩa quan trọng sống còn đối với nền kinh tế, hàng năm vận chuyển hơn 10 triệu hành khách và năm 1999 vận chuyển hơn 5 triệu tấn hàng.

Hệ thống vận tải đường sông trải dài trên 12.000 km và có vai trò quan trọng đáng kể, đặc biệt đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Hàng năm gần 40,000,000 tấn hàng (khoảng 30% tổng khối lượng vận tải nội địa) được vận chuyển bằng đường sông.

Vận tải hàng không ngày càng trở nên quan trọng ở Việt Nam. Ngoài ba sân bay quốc tế tại Hà Nội, TPHCM và Đà Nẵng còn có 13 sân bay dân dụng nội địa. Dịch vụ hàng không nội địa góp phần nối rất nhiều vùng nhìn chung ít có khả năng tiếp cận với các thành phố chính trong cả nước.

Bản đồ 1.04 Độ cao

Địa hình nước ta rất đa dạng, phức tạp, thay đổi từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông. Hệ núi của Việt Nam thường được xem như một phần kéo dài về phía Đông Nam của những Cao nguyên Vân Nam và Quý Châu của Trung Quốc. Hệ này chia thành 2 nhánh: nhánh thứ nhất đi về phía Đông và cấu tạo thành những cánh cung đồng tâm bao quanh khối tinh thạch ở thượng nguồn sông Chảy. Vùng này có độ cao tương đối thoải với những đỉnh núi tròn, đá gơ nai và đá granit chiếm ưu thế. Nhánh thứ hai đi theo hướng Tây và Tây Bắc của sông Hồng, bao gồm nhiều dãy núi cao chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và kéo dài xuống phía Nam thành dải Trường Sơn. Đỉnh cao nhất là Phanxipăng (3.142m) nằm trong dãy tinh thạch Hoàng Liên Sơn.

Hướng ưu thế của nhiều yếu tố địa hình ở Bắc Bộ và Trung Bộ là hướng Tây Bắc - Đông Nam. Mặt cắt ngang không đối xứng của dãy Trường Sơn mà sườn Tây thì dốc thoải đến tận lưu vực sông Mê Kông, còn sườn Đông thì lại dốc đứng đối với bờ biển, do đó trên sườn này thường xảy ra lũ lụt và xói mòn đất nghiêm trọng.

Căn cứ vào lịch sử phát triển của lãnh thổ thì các núi ở nước ta đều là những núi già được trẻ lại, còn các đồng bằng thì chỉ mới được hình thành gần đây, trong kỉ Đệ Tứ, vì vậy hiện nay chúng vẫn còn đang phát triển. Đồng bằng lớn nhất Việt Nam là ĐBSCL, có diện tích trên 40.000 km², tiếp đến là ĐBSH, chỉ rộng có 15.000km².

Các kiểu địa hình chính của vùng đồi núi là:

- Kiểu núi cao: cao trên 2.500m, tập trung ở Tây Bắc, địa hình cắt xẻ, độ dốc lớn, trên 35 độ, là nơi cần được phòng hộ nghiêm ngặt.
- Kiểu núi trung bình: từ 1.500 đến 2.500m, địa hình cắt xẻ, độ dốc trung bình, từ 25 đến 35 độ. Những nơi dốc thuộc khu vực này cũng là nơi cần được phòng hộ nghiêm ngặt.
- Kiểu núi thấp: từ 500 đến 1.500m, độ dốc từ 15 đến 20 độ.
- Kiểu sơn nguyên: là những khu vực lượn sóng có chênh cao tương đối từ 25 đến 100 m, thuận lợi cho sản xuất lâm nghiệp.
- Kiểu cao nguyên: là những khu vực lượn sóng có chênh cao tương đối dưới 25 m, rất thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp.
- Kiểu đồi: có độ cao tuyệt đối dưới 500m và chênh cao tương đối từ 25 đến 200m, độ dốc từ 8 đến 15 độ, thuận lợi cho sản xuất lâm nghiệp.
- Kiểu bán bình nguyên: có độ cao tuyệt đối 100-200m và chênh cao tương đối dưới 25m, độ dốc dưới 8 độ, rất thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Các kiểu địa hình cacxtơ không thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Các kiểu địa hình thung lũng và lòng chảo miền núi thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

Bản đồ 1.05 Độ che phủ của rừng

Việt Nam là nước nhiệt đới có mức độ đa dạng sinh học rất cao và là một trong những điểm nóng đa dạng sinh học của thế giới. Vùng núi, chiếm 3/4 diện tích cả nước (xem Bản đồ 1.03), là nơi cư trú của hàng ngàn loài cây tự nhiên có trong rừng có nguy cơ bị tuyệt chủng. Tuy nhiên Việt Nam cũng là một trong những quốc gia đông dân nhất thế giới với khoảng 80% dân số sống ở nông thôn và vùng núi (xem Bản đồ 2.01 và 2.02). Hầu hết những người sống ở vùng này sản xuất theo kiểu tự cấp tự túc trong đó lâm sản là một nguồn thực phẩm quan trọng, là nguyên liệu cho một số hoạt động sản xuất cơ bản của hộ và là vật liệu làm nhà. Khoảng 24 triệu người sống trong rừng hay gần rừng và phụ thuộc vào rừng với ý nghĩa là nguồn sinh kế. Rừng mang lại thu nhập thông qua việc lấy và bán măng, củi, cây dược liệu, quả, cỏ cho gia súc và thú rừng. Tuy nhiên rừng trở nên suy thoái và không còn là nguồn thức ăn vô tận cho những người sống gần nó nữa. Điều này cho thấy bảo vệ rừng và giảm nghèo ở vùng nông thôn có mối quan hệ rất gần gũi.

Độ che phủ của rừng giảm từ 14.3 triệu ha, chủ yếu là rừng nguyên sinh, năm 1943 (43,5% tổng diện tích tự nhiên) xuống còn dưới 12 triệu ha như hiện nay (dưới 35% tổng diện tích). Tuy nhiên một số vùng của Việt Nam, chủ yếu ở Tây Nguyên và một số vùng khác dọc biên giới Lào vẫn còn những cánh rừng già thường xanh và bán thường xanh rộng lớn. Ngoài việc cung cấp đầu vào quan trọng cho cuộc sống của những người sống trong các vùng đó, rừng còn là nơi cư trú của các loài động vật hoang dã quý hiếm.

Theo số liệu của Viện Điều tra qui hoạch rừng, các tỉnh Tây nguyên có độ che phủ rừng cao nhất, bình quân chiếm 55% tổng diện tích đất tự nhiên, cao hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước. Tỷ lệ che phủ rừng của vùng núi phía Bắc, Bắc trung bộ, Duyên hải Nam trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tương ứng là 36.3%; 43%; 38.5%; 20.8% và 8.5%.

Rừng giàu chủ yếu tập trung ở các tỉnh Lâm Đồng; Đắk Lắk, và Kon Tum thuộc Tây Nguyên; Yên Bái và Bắc Cạn ở vùng Đông Bắc; và Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình ở Bắc Trung Bộ. Trên bản đồ những vùng này có màu xanh thẫm. Tổng diện tích rừng giàu chiếm khoảng 29% tổng diện tích rừng của cả nước. Rừng trung bình chiếm 16% tổng diện tích rừng cả nước, rừng nghèo chiếm 41% tổng diện tích rừng cả nước.

Rừng trồng có 1,5 triệu ha, chiếm 13.5% tổng diện tích rừng cả nước. Rừng trồng phân bố chủ yếu ở vùng Đông Bắc, có tác dụng phòng hộ bao phủ những vùng trước đây vốn là đất trống đồi trọc và cung cấp vật liệu cho công nghiệp khai thác mỏ, cột gỗ và nguyên liệu giấy. ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ rừng trồng chủ yếu là rừng phòng hộ giữ cát và ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long chúng được dùng làm nguyên liệu giấy.

Chương trình 327 khởi xướng vào năm 1992 là nỗ lực lớn đầu tiên của chính phủ nhằm thu hút hộ gia đình và các tổ chức tham gia trực tiếp vào quản lý và phát triển rừng. Chương trình này tập trung chủ yếu vào trồng lại rừng ở những nơi đã bị phá và bảo vệ diện tích rừng tự nhiên còn lại. Năm 1998 Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phát triển một

dự án nhiều tham vọng, đó là dự án 5 triệu ha rừng tiếp theo chương trình 327 và có mục tiêu dài hạn là trồng 5 triệu ha rừng trong giai đoạn từ 1998-2010.

II. Đặc điểm chung về dân số

Dân số là nguồn lực quan trọng nhất của mỗi quốc gia. Chính vì vậy số liệu về dân số là đầu vào cơ bản giúp cho các nhà nước quản lý, đề ra các chương trình phát triển kinh tế-xã hội phù hợp cho từng giai đoạn.

Số liệu dân số có thể thu được thông qua bốn nguồn sau:

- i. Tổng điều tra dân số;
- ii. Các cuộc điều tra mẫu về nhân khẩu học;
- iii. Hệ thống đăng ký và thống kê hành chính như:
 - Đăng ký hộ tịch (đăng ký sinh, tử và hôn nhân);
 - Các hệ thống đăng ký dân số;
 - Thống kê dịch vụ khác (tử dịch vụ y tế, kế hoạch hoá gia đình);
 - Thống kê di cư quốc tế.

IV. Các nghiên cứu định tính về dân số.

Trong các nguồn trên thì nguồn tổng điều tra cung cấp số liệu đầy đủ và toàn diện nhất, do đó, tuyệt đại đa số các quốc gia định kỳ tiến hành Tổng điều tra Dân số. Cho đến nay, nước ta đã tiến hành ba cuộc tổng điều tra dân số trên phạm vi cả nước, với chu kỳ 10 năm một lần, vào các năm 1979, 1989 và 1999. Số liệu dân số của tổng điều tra Dân số và Nhà ở của Việt Nam năm 1999 được sử dụng để xây dựng tập bản đồ này.

Tổng điều tra dân số cố gắng điều tra toàn bộ nhân khẩu thường trú trên lãnh thổ Việt Nam. Đối tượng phỏng vấn bao gồm các thành viên trong hộ được định nghĩa là những người ở chung và ăn chung. Một số nhóm người, ví dụ người vô gia cư, không tương thích với khái niệm hộ. Tuy nhiên hầu hết trong số họ hoặc tự liệt mình vào danh sách độc thân hoặc cùng chia sẻ nguồn lực với người khác. Do vậy, có thể coi họ là hộ gia đình.

Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 cho thấy, sau 10 năm kể từ 1989, dân số Việt Nam tăng thêm 12 triệu người (76,3 triệu năm 1999 so với 64,3 triệu năm 1989). Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm trong thời kỳ giữa hai cuộc điều tra 1989 và 1999 là 1,7%. Tỷ lệ này thấp hơn so với thời kỳ 1960 (3%), thời kỳ 1970-1979 (2,8%) và thời kỳ 1979-1989 (2,1%).

Bản đồ 2.01: Mật độ dân số

Bản đồ mật độ dân số lấy dân số cấp xã chia cho diện tích tự nhiên của xã đó, kết quả phép chia sau đó được phân tổ và gán màu để xây dựng bản đồ với mỗi màu nhất định đặc trưng cho một mức mật độ dân số cấp xã.

Số liệu nhân khẩu phân theo vùng nông nghiệp sinh thái cho thấy vùng Đồng bằng sông Hồng bao gồm Hà Nội với 19.4% tổng dân số cả nước hiện có mật độ dân số cao nhất (bình quân 1.173 người/km²). Đồng bằng sông Cửu Long, nơi cư trú của 16,1 triệu người, là vùng có dân số lớn nhất (chiếm 21,1% dân số cả nước). Với mật độ dân số chưa bằng một nửa vùng Đồng bằng sông Hồng (406 người/km²) Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng có mật độ dân số lớn thứ hai trong cả nước. Vùng có mật độ dân số lớn thứ ba là Đông Nam Bộ bao gồm TPHCM với 16,7% tổng dân số cả nước và mật độ dân số là 286 người/km².

Mật độ dân số chung của cả nước không cao lắm – 232 người cư trú trên một cây số vuông (mật độ dân số của cả nước năm 1989 là 195 người/km²), nhưng phân bố rất không đều theo các tỉnh. Như có thể thấy trên bản đồ, các tỉnh thuộc vùng ĐBSH và ĐBSCL có mật độ dân số rất cao. Những nơi này có thể dễ dàng nhận ra trên bản đồ là nơi có màu đỏ dày đặc. Mật độ dân số của tỉnh thưa dân nhất thuộc vùng ĐBSH cũng đã cao gấp ba lần mật độ dân số bình quân chung của cả nước. Hà Nội là tỉnh có mật độ dân số cao nhất vùng - 2883 người/km². Không có gì ngạc

nhiên nếu thấy rằng TPHCM và Hà Nội là nơi có mật độ dân số cao nhất cả nước. TPHCM có một số phường có trên 100.000 dân trên một cây số vuông.

ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, chỉ có Cà Mau là tỉnh có mật độ dân số thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (215 người/km²), tất cả các tỉnh khác đều có mật độ cao hơn.

Mật độ dân số thấp nhất có thể thấy ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và một số tỉnh ở Đông Nam Bộ, nơi bản đồ có màu vàng hoặc da cam nhạt. Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Ninh Thuận và Bình Thuận là những tỉnh có mật độ dân số thấp.

Nguyên nhân của sự phân bố dân số không đều nói trên là do vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long nằm trên lưu vực sông Hồng và sông Cửu Long, nơi có đất đai màu mỡ, rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Ngược lại, các tỉnh miền núi phía Bắc, nơi có nhiều núi đá, điều kiện thủy lợi khó khăn, đất canh tác ít, không thuận cho sản xuất nông nghiệp. Các tỉnh Tây Nguyên mặc dù đất đai màu mỡ hơn, nhưng địa hình hiểm trở, do vậy từ trước đến nay vẫn là vùng dân cư thưa thớt. Trong 10 năm từ 1989-1999, trên phạm vi cả nước chỉ có hai vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là vùng thu hút dân nhập cư. Dòng dân di cư đến Tây Nguyên chủ yếu là do để tìm đất canh tác (ngay cả khi khó tiếp cận thị trường); còn đến Đông Nam Bộ, ngoài nguyên nhân trên, còn vì đây là khu công nghiệp lớn có tốc độ đô thị hoá nhanh và thị trường phát triển.

Với các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung bộ, Bản đồ Mật độ dân số còn cho thấy một đặc điểm là dân cư tập trung ở các khu vực phía Đông dọc bờ biển, còn các xã ở phía Tây dân cư thưa thớt hơn. Điều này không ngạc nhiên, vì phía Đông có đất canh tác màu mỡ hơn và là nơi có tiềm năng phát triển ngư nghiệp và làm muối. Phía Tây của hai vùng trên giáp dãy núi Trường Sơn, có địa hình cao, khí hậu khắc nghiệt, ít đất canh tác và chất lượng đất cũng kém hơn.

Bản đồ 2.02: Phân bố dân cư

Có thể mô tả sự phân bố mật độ dân cư theo không gian bằng cách tô màu cho phần diện tích hành chính theo số người trên một đơn vị diện tích như có thể thấy trên Bản đồ 2.01. Tuy nhiên có một cách khác nữa là vẽ bản đồ số lượng người thực tế dưới dạng các điểm theo vị trí. Để giảm bớt số điểm, một số lượng người nhất định được biểu diễn dưới dạng một dấu chấm. Bằng cách này, có thể biểu diễn sự phân bố dân cư theo không gian theo đó mật độ dân số có thể được diễn tả trên bản đồ bằng mật độ của các dấu chấm.

Bản đồ này phân bố dân cư ngẫu nhiên dưới dạng các dấu chấm trong mỗi xã với mỗi dấu chấm đại diện cho 2000 người. Vì qui mô của hầu hết tất cả các xã đều tương đối nhỏ nên có thể có được hình ảnh tương đối chính xác về sự phân bố dân cư thực tế.

Nhìn chung dân cư Việt Nam phân bố rất không đều và có những đặc điểm sau:

- i) Dân cư tập trung ở hai vùng thâm canh nông nghiệp chính là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở hai đầu của đất nước, cũng như vùng ven biển trừ Quảng Ninh và vùng giữa thị xã Phan Rang và Vũng Tàu, nơi có mật độ dân số thấp đáng kể so với vùng ven biển khác.
- ii) Phân bố dân cư thưa thớt dần theo hướng từ phía Đông, nơi địa hình thấp và có biển, sang phía Tây dọc biên giới phía Tây và Bắc đất nước, nơi địa hình cao và có núi, rừng. Phần lớn địa hình đất nước được phản ánh trong sự phân bố dân cư với vùng thung lũng ven sông, ví dụ như một phần của châu thổ sông Hồng, được thể hiện trên bản đồ thành những vệt chấm dày đặc. Vùng đất bằng cao nguyên, ví dụ cao nguyên xung quanh Buôn Ma Thuột có thể dễ dàng nhận thấy trên bản đồ là những vùng có mật độ dân số cao hơn rõ rệt (xem Bản đồ 1.04).

Bản đồ 2.03: Dân số 5 tuổi trở xuống

Bản đồ này biểu thị tỷ lệ phần trăm dân số từ 5 tuổi trở xuống trên tổng dân số. Màu vàng và xanh nhạt biểu thị nơi có tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở xuống ở dưới mức bình quân chung của cả nước. Màu xanh thẫm hơn biểu thị tỷ lệ cao hơn mức bình quân chung. Nhìn chung tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở xuống của cả nước là 11,6%.

Bản đồ này cho thấy mô hình rất khác biệt về sự phân bố theo không gian tỷ lệ dân số thuộc nhóm tuổi này trên tổng dân số: châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, và trong chừng mực nhất định, vùng ven biển có tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi khá thấp. Ngược lại, các khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và miền núi cao của một số tỉnh khác, những nơi trên bản đồ thể hiện bằng màu xanh công nhân nhạt hoặc sẫm, có tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở xuống cao nhất. Có không ít khu vực, nơi có màu xanh công nhân sẫm, có tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi chiếm hơn một phần năm dân số (trên 20%), tức là gần gấp đôi mức chung của toàn quốc.

Rõ ràng là tỷ lệ lớn dân số 5 tuổi trở xuống tương ứng với mức sinh cao nhưng trong chừng mực nào đó nó cũng có thể phản ánh tuổi thọ bình quân chung thấp hơn ở vùng có tỷ lệ dân số trẻ hơn cao hơn mà ngẫu nhiên cũng là vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất cả nước. Mối quan hệ hai chiều giữa nghèo và tỷ lệ sinh cao (so sánh bản đồ 7.01) được minh họa rõ nét trên bản đồ này.

Hơn nữa, những nơi có mức sinh cao thường là những nơi có nhiều đồng bào dân tộc ít người cư trú. Trình độ dân trí thấp của đồng bào dân tộc thiểu số thường kéo theo sự hiểu biết và sử dụng các biện pháp tránh thai còn hạn chế. Ngoài ra tỷ lệ sinh cao nhất ở nơi có mật độ dân số thấp nhất (xem bản đồ 2.02) hàm ý mức độ tiếp cận hạn chế của chương trình kế hoạch hoá gia đình tại các vùng này.

Bản đồ 2.04: Dân số 65 tuổi trở lên

Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 1999, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên của cả nước là 5,8%. Màu vàng và xanh nhạt thể hiện vùng có tỷ lệ người cao tuổi thấp hơn mức bình quân chung của cả nước trong khi đó màu xanh thẫm hơn chỉ ra vùng có tỷ lệ người cao tuổi cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

Vùng đồng bằng sông Hồng, phần lớn khu vực ven biển của các tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ và khu vực phía Bắc của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên cao nhất, chiếm từ 6 đến 8%, thậm chí trên 8%. Một số khu vực ở phía Tây Bắc TPHCM và khu vực Đông Bắc của vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng có tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên ở mức 6 đến 8%.

Mặt khác, hầu hết vùng Tây Nguyên và một số khu vực của Bình Phước, Ninh Thuận và Bình Thuận, tỉnh Cà Mau thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cũng như các tỉnh Lào Cai, Lai Châu ở Đông Bắc và Tây Bắc có nhiều màu vàng, tức là nơi có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên ở mức dưới 3%, chỉ bằng nửa mức chung của cả nước. Điều này có thể là do cả hai yếu tố: tuổi thọ của dân số thấp và ảnh hưởng của dòng người di cư đến khu vực này trong nhiều năm trước Tổng điều tra (trong số những người di cư, người trẻ tuổi chiếm ưu thế tuyệt đối).

Ghép hai bản đồ 2.03 và 2.04 với nhau ta được một bức tranh khá thú vị: tỷ lệ dân số 5 tuổi trở xuống cao ở vùng có tỷ lệ dân số 65 tuổi trở lên thấp. Điều này tất nhiên có thể được lý giải phần lớn bởi thực tế là tỷ lệ sinh cao hơn ở vùng có dân số trẻ hơn và ngược lại, tỷ lệ sinh thấp hơn ở vùng có dân số già hơn.

Bản đồ 2.05: Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính cho biết số nam trên 1 nữ của dân số. Nhìn chung tỷ số giới tính lớn hơn 1 khi sinh sau đó giảm dần theo lứa tuổi và có giá trị khoảng 1 trong thời kỳ sinh sản và dưới 1 khi nhiều tuổi hơn. Theo số liệu Tổng điều tra 1999, tỷ số giới tính của cả nước là 0,96, tức là cứ 100 nữ thì có 96 nam. Nói chung, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam nhỏ hơn 1 và thấp so với tiêu chuẩn quốc tế. Tỷ số giới tính của nước ta thấp là do hậu quả trực tiếp của nam chết nhiều hơn nữ trong các cuộc kháng chiến từ những năm 1940 đến 1975. Số người sinh ra sau chiến tranh ngày càng chiếm tỷ trọng lớn so với những người thuộc thế hệ sinh ra trong chiến tranh, nên tỷ số giới tính tăng dần. Vào năm 1979, tỷ trọng giới tính của Việt Nam là 0,94. Đến năm 1999, tỷ số đó đã tăng lên đến 0,96.

Khi xem xét sự phân bố tỷ số giới tính theo không gian ở cấp xã có thể thấy một số mô hình địa lý rõ nét, đó là: ngay cả khi màu đỏ chiếm ưu thế trên bản đồ, nghĩa là tỷ số giới tính chung nhỏ hơn 1 vẫn có những khác biệt rõ rệt theo vùng. Trong khi hầu hết vùng đất thấp và vùng ven biển có tỷ số giới tính nhỏ hơn 1 thì có nhiều xã ở vùng núi và vùng cao có tỷ số giới tính lớn hơn 1. Vùng ven biển tỉnh Quảng Ninh và hầu hết các xã trong khoảng giữa Phan Thiết và Vũng Tàu là trường hợp ngoại lệ, nơi có số nam nhiều hơn hẳn nữ. Ngoài ra, hầu hết vùng Đông Nam Bộ có tỷ số giới tính lớn hơn 1.

Bức tranh chung của bản đồ này tương tự bản đồ phân bố dân cư, đó là hầu hết những vùng có mật độ dân số cao đều có tỷ số giới tính nhỏ hơn 1 trong khi đó hầu hết những vùng có mật độ dân số thấp hơn lại có nhiều xã có tỷ số giới tính lớn hơn 1.

Lý do đằng sau sự phân bố nam nữ không đều này có thể là do làn sóng di cư tìm việc làm. Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum), các tỉnh Lâm Đồng, Quảng Ninh và Bình Phước đều có tỷ số giới tính lớn hơn 1, có thể do hai lý do chính: thứ nhất do tác động của dòng người nhập cư (vì trong số những người nhập cư, nam thường chiếm tỷ trọng áp đảo so với nữ) và thứ hai, do ảnh hưởng của tỷ suất sinh còn cao trong nhiều năm qua (vì tỷ số giới tính khi sinh thường lớn hơn 1). Quảng Ninh với ngành công nghiệp khai thác than cũng có thể thu hút đặc biệt lao động nam. Ngoài những tỉnh nói trên, các tỉnh Lai Châu và Sơn La cũng có tỷ số giới tính lớn hơn 1, lý do ở đây có thể là do hai tỉnh này có tỷ suất sinh cao trong nhiều năm liền trước tổng điều tra.

Bản đồ 2.06: Tỷ số giới tính của dân số từ 5 tuổi trở xuống

Khi phân tích dân số theo nhóm tuổi và xem xét tỷ số giới tính một cách riêng rẽ cho từng nhóm tuổi khác nhau, có thể thấy rằng tỷ số giới tính của nhóm dân số từ 45 tuổi trở lên thấp hơn mức bình quân chung của cả nước rất nhiều, chỉ có 0,77 trong khi đó tỷ số giới tính của dân số 15 tuổi trở lên là 0,92. Tỷ số giới tính của nhóm dân số 5 tuổi trở xuống là 1,06.

Ngược lại với Bản đồ 2.05, bản đồ này chủ yếu có màu xanh, tức là tỷ số giới tính của dân số từ 5 tuổi trở xuống của đa số các khu vực trong phạm vi cả nước có giá trị lớn hơn 1. Điều này không có gì ngạc nhiên, vì tỷ số giới tính của thể hệ dân số này chỉ bị ảnh hưởng của tỷ số giới tính khi sinh thông thường lớn hơn 1. Khi độ tuổi tăng lên, tỷ số này giảm đi do mức chết của trẻ em nam lớn hơn của trẻ em nữ.

Trong 8 vùng địa lý – kinh tế của cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ số giới tính khi sinh cao nhất - 1,13. ở vùng này, trên bản đồ có màu xanh từ tương đối sẫm trở lên và chỉ có ít địa bàn có màu đỏ rất nhạt. Đặc biệt, vùng này có 4 trên 12 tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh lớn hơn 1,2 mà theo UNFPA đây là mức bắt đầu có biểu hiện của sự lựa chọn giới tính khi sinh. Đó là các tỉnh An Giang (1,28), Kiên Giang (1,25), Sóc Trăng (1,24) và Bạc Liêu (1,24). Trong phạm vi cả nước còn có hai tỉnh khác là Thái Bình và Kon Tum cũng có tỷ số giới tính khi sinh cao ở mức nói trên, tương ứng là 1,20 và 1,24.

Kết quả Tổng điều tra cũng cho thấy, có 15 trên 61 tỉnh, thành phố trong cả nước có tỷ số giới tính khi sinh ở mức dưới 1, trong đó, một số tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh rất thấp, ở mức dưới 95 con trai trên 100 con gái. Đó là các tỉnh Bắc Ninh (0,85), Quảng Ngãi (0,92), Vĩnh Phúc (0,93), Vĩnh Long (0,93) và Cao Bằng (0,94).

Mô hình địa lý chủ yếu có thể thấy trên bản đồ này phần lớn rất đối lập với mô hình thể hiện trên bản đồ về tỷ số giới tính của dân số cả nước theo đó những nơi có tỷ số giới tính chung thấp lại có xu hướng có tỷ số giới tính cao hơn đối với nhóm dân số từ 5 tuổi trở xuống và ngược lại.

Bản đồ 2.07: Dân số từ 13 tuổi trở lên có vợ/chồng

Trong Tổng điều tra dân số 1999, tất cả những người từ 13 tuổi trở lên được hỏi về tình trạng hôn nhân của họ tại thời điểm điều tra. Theo qui định của cuộc tổng điều tra, tất cả những người đã kết hôn hoặc theo luật pháp, hoặc theo phong tục, hoặc người đang sống với người khác giới như vợ chồng đều được xem là có vợ/chồng. Những phạm

trừ khác được nêu bao gồm: goá (người mà vợ hoặc chồng của họ đã chết, nhưng họ vẫn chưa tái kết hôn), ly hôn (người đã được ly hôn theo pháp luật và chưa tái kết hôn) và ly thân (người đã kết hôn, nhưng không cùng sống với chồng hoặc vợ như vợ chồng vào thời điểm điều tra).

Tỷ trọng dân số 13 tuổi trở lên theo các tình trạng hôn nhân: hiện đang có vợ có chồng, goá, ly thân và ly hôn được thể hiện bằng ngôn ngữ bản đồ tại 4 bản đồ tương ứng; có vợ/chồng (Bản đồ 2.07), goá (Bản đồ 2.10, ly thân (Bản đồ 2.11), và ly hôn (Bản đồ 2.12).

Kết quả tổng điều tra cho thấy, tỷ lệ dân số 13 tuổi trở lên có vợ/chồng trên toàn quốc chiếm 59,1%. Bản đồ 2.07 cho thấy khá ít nơi có tỷ lệ dân số có vợ/chồng dưới 55% thể hiện trên bản đồ bằng màu vàng. Tuy nhiên điều thú vị là những nơi đó có xu hướng tập trung thành cụm: hầu hết những xã có tỷ lệ dân số có vợ/chồng dưới 55% có thể tìm thấy ở miền Trung Việt Nam trải dài từ thị xã Đông Hà tới thị xã Quảng Ngãi. Cụm xã thứ hai có tỷ lệ dân số 13 tuổi trở lên có vợ/chồng thấp đáng kể nữa tập trung xung quanh TPHCM, vùng có thể có lối sống Âu hoá nhất, hàm ý phụ nữ có nhiều cơ hội kinh tế và tuổi kết hôn nhìn chung muộn hơn và tỷ lệ đầu tư, phát triển công nghiệp và thu hút lao động cao nhất cả nước.

Bản đồ 2.07 còn cho thấy, các tỉnh miền núi, đặc biệt là vùng Tây Bắc và Đông Bắc và trong chừng mực thấp hơn, các tỉnh ở Tây Nguyên có tỷ lệ dân số 13 tuổi trở lên hiện đang có vợ/chồng cao nhất. Điều này có thể hàm ý tình trạng kết hôn sớm hơn có thể dẫn đến sinh con nhiều hơn và do vậy tỷ lệ dân số trẻ hơn ở vùng này cao hơn (xem Bản đồ 2.03). Hơn nữa, những khu vực có tỷ lệ kết hôn cao hơn tương ứng với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống (xem Bản đồ 5.01). Có thể thấy rằng kết hôn sớm phổ biến ở những nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống.

Bản đồ 2.08: Tỷ số giới tính của dân số 13 tuổi trở lên có vợ/chồng

Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 chỉ ra rằng kết hôn là khá phổ biến ở Việt Nam. Bản đồ tỷ số giới tính của dân số 13 tuổi trở lên có vợ/chồng rất tương đồng với hình ảnh tỷ số giới tính của toàn bộ dân số (xem Bản đồ 2.05): tỷ số giới tính ở các vùng đồng bằng châu thổ và vùng ven biển thấp hơn 1 còn ở phần lớn các vùng núi và vùng cao trong cả nước tỷ số giới tính lớn hơn 1. Trong điều kiện không tồn tại tục đa thê thì tỷ số giới tính sẽ lệch khi các cặp vợ chồng sống xa nhau thể hiện tình trạng di cư tạm thời. Điều này chỉ ra rằng một tỷ lệ đáng kể nam giới ở các vùng có nhiều nam hơn nữ tìm được bạn đời của họ ở những nơi có nhiều nữ hơn nam và ngược lại.

Màu đỏ thẫm tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng và ở nhiều xã ven biển miền Trung hàm ý tỷ số giới tính dưới 0,95. Màu đỏ thẫm cũng thấy có rải rác ở tất cả các vùng. Tuy nhiên ở các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long mặc dù màu trắng và màu đỏ chiếm ưu thế nhưng độ thẫm màu không cao thể hiện tỷ lệ cân đối hay hơi trội hơn của dân số nữ có chồng so với nam có vợ.

Màu trắng và hồng cũng có thể thấy ở tất cả các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc và Đông Bắc. Điều này hàm ý tỷ lệ nam nữ có gia đình ở đây khá đồng đều. Tuy nhiên ở Quảng Ninh màu xanh chiếm ưu thế ở hầu hết các vùng trong tỉnh. Điều này phản ánh tình trạng nhiều nam giới có vợ hiện đang sống ở đây trong khi đó vợ họ lại đang sống ở nơi khác, có thể ở những vùng có màu đỏ trên cả nước.

Điều rất ấn tượng có thể thấy trên bản đồ này là tỷ lệ đáng kể nữ giới có chồng ở những vùng có màu đỏ rõ ràng có chồng mình đang sống/làm việc ở những vùng có màu xanh.

Bản đồ 2.09: Tỷ số giới tính của dân số 45 tuổi trở lên có vợ/chồng

Bản đồ này cho thấy một bức tranh hơi khác biệt với bức tranh trên bản đồ trước. Nó thể hiện tỷ số giới tính của dân số 45 tuổi trở lên có vợ/chồng. ở đây chúng ta thấy rằng trong khi hầu hết nam giới đều lấy vợ ít nhất một lần

trong đời, ngay cả khi họ đã qua tuổi 45 thì vẫn còn một tỷ lệ nhất định phụ nữ chưa bao giờ lấy chồng. Hơn nữa, sự tương phản có thể hàm ý rằng kết hôn là phổ biến đối với nam giới hơn là với nữ. Tỷ lệ nam giới từ 45 tuổi trở lên có vợ chiếm 90,9% tổng số nam giới lứa tuổi đó trong khi đó chỉ có 60,2% nữ giới cùng nhóm tuổi có chồng. Tình trạng tương tự có thể thấy ở tất cả tám vùng sinh thái trong cả nước. Trong tất cả các vùng này tỷ lệ nam giới có vợ chiếm trên 90% trong khi đó tỷ lệ này ở nữ chỉ dao động trong khoảng từ 54,5% ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ tới 65,9% ở vùng Tây Bắc. So sánh bản đồ này với bản đồ tỉ số giới tính của dân số 13 tuổi trở lên (Bản đồ 2.08) nơi có tỷ lệ người có vợ/chồng theo giới bình quân đạt 65,1% đối với nam và 61,7% đối với nữ thì thấy rằng sự khác biệt tăng lên cùng với tuổi tác. Điều này có thể giải thích bởi tỷ số giới tính rất thấp của dân số 45 tuổi trở lên như đã nêu ở trên (0,77) làm cho phụ nữ khó kiếm được bạn đời thích hợp cho mình, cũng như tỷ số giới tính tăng của dân số 15 tuổi trở lên (0,92) tạo cho phụ nữ có cơ hội lựa chọn nhiều hơn. Hơn nữa, điều này cũng chỉ đơn thuần phản ánh thực tế là phụ nữ nhìn chung sống lâu hơn nam giới và do vậy trở nên góa bụa.

Tuy nhiên, bản đồ cũng cho thấy ngay cả khi số phụ nữ trong cùng nhóm tuổi cao hơn nhiều so với nam giới thì số nam giới có vợ cũng vẫn cao hơn số nữ giới có chồng. Những vùng xanh lam thẫm trên bản đồ hàm ý tỷ số giới tính lớn hơn 1,3 phân bố rộng khắp trong cả nước với mức độ tập trung cao hơn ở vùng Đông Nam Bộ và phần lớn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Điều này chỉ ra rằng trong cả nước tỷ lệ lớn nam giới lứa tuổi 45 trở lên có vợ trẻ hơn 45 tuổi trong khi đó nhiều phụ nữ thuộc nhóm tuổi này không có chồng. Các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc nhìn chung có tỷ số giới tính của dân số 45 tuổi trở lên có vợ/chồng thấp nhất. Chỉ có vài nơi trong các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc có tỷ lệ phụ nữ có gia đình cao hơn nam giới thể hiện trên bản đồ bằng màu đỏ.

Bản đồ 2.10: Dân số 13 tuổi trở lên góa vợ/chồng

Theo kết quả Tổng điều tra dân số 1999, tỷ lệ dân số từ 13 tuổi trở lên góa vợ hoặc góa chồng của cả nước là 6,2%. Khi thể hiện tỷ lệ này ở cấp xã trên bản đồ thì thấy rằng ở phần lớn các vùng miền núi, đặc biệt là vùng núi phía Bắc, tỷ lệ dân số 13 tuổi trở lên góa vợ/chồng thấp so với miền Trung Việt Nam cũng như các xã ở phía Bắc và Nam TPHCM, một phần của vùng Đông Bắc chủ yếu dọc biên giới Trung Quốc và trong chừng mực nào đó ở Đồng bằng sông Hồng. Nhiều khu vực thuộc vùng Đông Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long từng là nơi chiến tranh diễn ra khốc liệt vào nửa sau của thế kỷ 20. Đặc biệt, các xã thuộc vùng Duyên hải Nam trung Bộ có tỷ lệ dân số góa vợ/chồng vào loại cao nhất cả nước. Điều này rất có thể là kết quả của cuộc chiến trước năm 1975 làm nhiều người chết và hy sinh bỏ lại vợ hoặc chồng trong cảnh góa bụa và ít người trong số họ có điều kiện tái kết hôn.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, tỷ lệ góa cao nhất trong phạm vi cả nước thuộc về các tỉnh: Quảng Nam (9,6%), Quảng Ngãi (8,7%), Bình Định (8,6%), Quảng Trị (8,1%) và Bến Tre (7,7%) - nơi mà cuộc chiến tranh trong các năm 1960-70 diễn ra khốc liệt nhất. Tỷ lệ cao nhất ở các khu vực này có thể thấy ở khu vực phi quân sự phía Bắc thành phố Huế, khu vực giữa Đà Nẵng và thị xã Qui Nhơn. Tỷ lệ cao dân số góa bụa cũng được thấy trên bản đồ ở khu vực từng có chiến sự trong chiến tranh chống Mỹ ở vùng núi quanh thị xã Plei Ku và Kon Tum ở phía Bắc Tây Nguyên.

Bảng chứng tiềm tàng về tác động của một cuộc chiến khác tiếp theo cuộc kháng chiến chống Mỹ có thể thấy ở vùng Đông Bắc dọc biên giới Trung Quốc nơi cuộc chiến tranh xảy ra vào cuối những năm 1970 làm nhiều người chết và hy sinh.

Mặt khác, phần lớn vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên cũng như khu vực miền núi của tỉnh Nghệ An và hầu hết vùng Tây Bắc có tỷ trọng dân số góa bụa thấp hơn so với mức bình quân của cả nước. Vùng có tỷ lệ dân số góa bụa thấp nhất là các tỉnh Sơn La (3,8%), Lai Châu (4,2%), Cà Mau (4,4%), Quảng Ninh (4,7%), Lào Cai (4,8%) và Bạc Liêu (4,9%).

Bản đồ 2.11: Dân số 13 tuổi trở lên ly thân

Tỷ trọng dân số từ 13 tuổi trở lên sống ly thân của cả nước là 0,5%, là mức không đáng kể so với tỷ lệ này ở các nước khác trên thế giới. Ly thân là những cặp vợ chồng không còn sống cùng nhau vì những lý do cá nhân nhưng vẫn chưa ly dị về mặt pháp lý. Trên Bản đồ 2.11, những nơi có màu xanh lá cây sẫm biểu thị mức ly thân ở đó nhỏ hơn

0,25%, tức là chưa bằng một nửa mức chung của cả nước. Những vùng có tỷ lệ ly thân thấp nhất chủ yếu là vùng núi ngoại trừ nhiều xã ở các tỉnh Cao Bằng và Bắc Cạn thuộc vùng Đông Bắc, phần lớn vùng đồng bằng xung quanh Điện Biên Phủ và một vài xã rải rác thuộc vùng Tây Nguyên.

Những vùng có tỷ lệ ly thân cao cũng dễ nhận ra, đó là cụm khu vực có tỷ lệ ly thân cao ấn tượng nhất trải dọc tuyến Bắc Nam qua TPHCM bao gồm phần lớn khu vực phía Tây của vùng Đông Nam Bộ và khu vực Đông Bắc của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đặc biệt, Long An, Tây Ninh, Bình Dương, Bến Tre và Trà Vinh là những tỉnh có tỷ lệ ly thân cao gấp 1,5 lần mức bình quân chung của cả nước, dao động trong khoảng từ 0,7-0,8%.

Phân tích số liệu về ly thân theo giới cho thấy tỷ lệ nam giới ly thân thấp hơn nhiều so với nữ giới (ví dụ, ở Trà Vinh tỷ lệ nam giới ly thân là 0,5% trong khi đó tỷ lệ này ở nữ là 1,1%; số liệu tương ứng của Bến Tre là 0,6% và 1%). Điều bất thường này có thể được lý giải như sau: hoặc là đàn ông ly thân đã di chuyển ra ngoài phạm vi tỉnh nhiều hơn so với phụ nữ ly thân; hoặc người đàn ông ly thân đã sống với người phụ nữ khác như vợ chồng và/hoặc khai là mình có vợ, trong khi vợ của người đàn ông vẫn sống một mình và khai là sống ly thân; hoặc do cả hai lý do trên. Tuy nhiên tỷ số giới tính của dân số ly thân (0,4) hàm ý rằng lý do chủ yếu của hiện tượng này là do đàn ông tái hôn trong khi phụ nữ khai là đang sống ly thân.

Nhìn chung những vùng có tỷ lệ người ly thân cao nhất là các tỉnh liền kề hoặc rất gần với khu hút dân và có nền kinh tế phát triển sôi động nhất trên phạm vi cả nước nhiều năm qua.

Bản đồ 2.12: Dân số 13 tuổi trở lên ly hôn

Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999, tỷ trọng dân số từ 13 tuổi trở lên ly hôn của cả nước là 0,7%, cao hơn tỷ lệ dân số ly thân đôi chút.

So sánh bản đồ này với bản đồ tỷ lệ dân số ly thân (Bản đồ 2.11) thấy rằng có rất nhiều mô hình và sự khác biệt về mặt địa lý rất rõ rệt ngay cả khi bức tranh chung của cả hai bản đồ có nét giống nhau. Cũng giống như tình trạng ly thân, tỷ lệ ly dị nhìn chung thấp nhất ở vùng núi và cao hơn ở hầu hết các vùng đồng bằng.

Trong khi nhiều vùng đô thị trong cả nước có tỷ lệ người ly hôn cao hơn mức bình quân chung của cả nước thì một điều khá thú vị có thể thấy là đây không phải là hiện tượng chỉ giới hạn trong các khu đô thị. Nhiều vùng nông thôn cũng có tỷ lệ người ly hôn cao hơn mức bình quân của cả nước. Nhiều xã ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc có tỷ lệ người ly hôn tương đối cao. Phần lớn các xã ở vùng cao của Đồng bằng sông Hồng, một phần vùng trũng của Đồng bằng sông Hồng cũng có tình trạng tương tự như vậy. Cụm xã nhỏ hơn có tỷ lệ dân số ly dị cao có thể quan sát được ở khu vực trung tâm của Tây Nguyên, trên phần lớn dải đất chạy dài từ Tây Nam thị xã Plei Ku tới bờ biển phía Bắc thành phố Nha Trang.

Ở phần phía Nam, trong khi cũng tập trung ở những khu công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ bản đồ này cũng cho thấy một bức tranh khác khá thú vị so với bức tranh về tỷ lệ người ly thân, đó là tỷ lệ ly dị cao hơn nhiều so với tỷ lệ ly thân ở khu vực Tây bắc của TPHCM trong khi đó tỷ lệ ly dị ở khu vực phía Nam TPHCM lại cao hơn tỷ lệ ly thân ở khu vực này. Sự khác biệt nội vùng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ lệ ly thân và ly hôn cao hơn ở khu vực phía Đông và phía Tây của vùng châu thổ sông Cửu Long đặc biệt đáng chú ý. Tuy nhiên, tỷ lệ ly hôn cao hơn so với tỷ lệ ly thân ở vùng này tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị của tỉnh. Điều này có thể phản ánh sự thay đổi nhận thức của xã hội về vấn đề chấp nhận ly hôn như là kết quả của sự thay đổi văn hoá xã hội gắn liền với quá trình đô thị hoá.

Trong xã hội Việt Nam, đa phần còn cho rằng ly hôn là điều không nên, đặc biệt đối với phụ nữ. Tỷ lệ phụ nữ ly hôn có thể thấp hơn nam giới, đặc biệt ở vùng nông thôn. Theo kết quả Tổng điều tra, các tỉnh có tỷ trọng dân số từ 13 tuổi trở lên ly hôn cao nhất là Tp Hồ Chí Minh (1,3%), Bình Dương (1,0%), An Giang (1,0), Tây Ninh (1,0%) và Hà Nội (0,9%). Hai trong số những tỉnh này là trung tâm đô thị lớn (Hà Nội và TPHCM) có thể dùng làm minh chứng cho mối quan hệ giữa tỷ lệ ly hôn cao hơn và mức độ đô thị hoá vì rằng ở vùng đô thị người phụ nữ có điều kiện kinh tế độc lập nhiều hơn và có quyền bình đẳng hơn, do vậy họ dễ chấp nhận ly hôn hơn.

Bản đồ 2.13: Quy mô hộ bình quân (số người/ hộ)

Theo quy định của Tổng điều tra dân số năm 1999, hộ bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ hai người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, quy mô hộ bình quân của cả nước là 4,6 người. Tuy nhiên, có thể thấy rõ trên bản đồ rằng qui mô hộ giữa các vùng trong cả nước biến động lớn. Qui mô hộ lớn nhất ở vùng Tây Bắc, một phần của vùng Đông Bắc, ở vùng núi của tỉnh Nghệ An, và một phần của Tây Nguyên. Nhìn chung, qui mô hộ ở vùng miền núi cao hơn qui mô hộ ở vùng đồng bằng (so sánh Bản đồ 1.04). Rõ ràng những vùng này cũng là nơi có tỷ lệ sinh cao (xem Bản đồ 2.03).

Mặt khác, phần lớn khu vực thuộc các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, một phần khu vực Bắc Trung bộ và vùng Đông Nam Bộ là nơi có quy mô hộ gia đình bình quân thấp hơn mức chung của cả nước (dưới 4,5 người/hộ). Đây là những tỉnh có mức sinh thấp, số gia đình có từ 1 đến 2 con chiếm đa số. Vì những vùng có qui mô hộ nhỏ hơn tương ứng với vùng có mật độ dân cư cao nhất (so sánh Bản đồ 2.02) nên không có gì là ngạc nhiên nếu hộ có từ 1 đến 4 người chiếm 55% tổng số hộ trong cả nước.

Hơn nữa, khu vực đô thị có thể có qui mô hộ nhỏ là do di cư, do tỷ lệ lớn người độc thân sống xa gia đình (ví dụ học sinh, sinh viên) và tỷ lệ cặp vợ chồng ly hôn và ly thân cao hơn.

Bản đồ 2.14: Hộ có chủ hộ là nữ

Tỷ lệ hộ có chủ là nữ là một chỉ tiêu về phát triển phụ nữ và bình đẳng giới. Theo kết quả tổng điều tra, tỷ trọng hộ có chủ hộ là nữ của cả nước là 25,3%, trong đó của thành thị là 39,1% và của nông thôn là 20,8%. Khi giải thích con số này cần tính đến thực tế là tỷ lệ hộ có chủ là nữ ở thành thị cao hơn so với nông thôn cũng có thể một phần là do tỷ lệ ly dị và ly thân ở thành thị cao hơn.

Bản đồ này mô tả sự phân bố tương đối hộ gia đình có chủ là nữ trên phạm vi cả nước. Trên bản đồ, những nơi có màu vàng và nâu nhạt là nơi có tỷ trọng chủ hộ là nữ ở dưới mức bình quân chung của cả nước; nơi có màu nâu sẫm hơn là nơi có tỷ trọng chủ hộ nữ chiếm trên 25%.

Rõ ràng là hộ có chủ là nữ tập trung đông nhất ở phần phía Nam của đất nước, đặc biệt ở các vùng ven biển Bắc Trung Bộ và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, trong và xung quanh TPHCM, các tỉnh Đông Nam Bộ và phần Đông Bắc của Đồng bằng sông Cửu Long. Không có gì là ngạc nhiên nếu những vùng đô thị như TPHCM, Đà Nẵng, Hà Nội và Đồng Hới có tỷ lệ hộ có chủ là nữ cao nhất. Điều này gợi ý rằng mức độ đô thị hoá cao có thể tạo điều kiện tốt hơn cho phụ nữ phát triển và rằng bình đẳng giới có thể vẫn được bảo đảm tốt hơn trong môi trường đô thị.

Mặt khác, Bản đồ chỉ ra rằng vùng núi của đất nước, đặc biệt ở phía Bắc, có tỷ lệ hộ có chủ là nữ thấp nhất. Ở những vùng này, tỷ lệ hộ có chủ là nữ chiếm dưới 8,5%, chưa bằng một phần tư tỷ lệ chung của cả nước. Ngẫu nhiên đây cũng là những vùng nghèo nhất cả nước (xem Bản đồ 7.01).

III. Tỷ lệ biết chữ và trình độ học vấn

Trình độ học vấn nhìn chung được thừa nhận là một thước đo cấu thành quan trọng về chất lượng cuộc sống. Điều này được phản ánh trong các câu hỏi của cuộc Tổng điều tra dân số liên quan đến vấn đề trình độ học vấn của dân số 15 tuổi trở lên. Các câu hỏi đó là:

- “Ông/bà đã từng đi học hay chưa?”

- “Trình độ học vấn cao nhất ông/bà đạt được?” (Câu hỏi này dành cho những người trả lời có trong câu hỏi thứ nhất).
- “Ông/bà có biết đọc và biết viết không?” (dùng để kiểm tra khả năng biết đọc biết viết).

Giáo dục phổ thông của Việt nam kéo dài 12 năm và bao gồm ba cấp: giáo dục tiểu học kéo dài trong năm năm đầu, trung học cơ sở - bốn năm tiếp theo và phổ thông trung học - ba năm còn lại.

Cuộc tổng điều tra dân số năm 1999 cũng thu thập thông tin về trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số 13 tuổi trở lên. Câu hỏi được sử dụng là:

- “Loại trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được?”
- “Ngành nghề đã được đào tạo, nếu có. ” (Câu hỏi này dành cho người có trình độ chuyên môn kỹ thuật).

Tuy nhiên vì hầu hết những người 13 và 14 tuổi vẫn còn đang đi học nên chương này chỉ giới hạn trong việc trình bày số liệu liên quan đến dân số 15 tuổi trở lên.

Bản đồ 3.01: Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên

Song song với giặc đói và giặc ngoại xâm, cố chủ tịch Hồ Chí Minh đã gọi mù chữ là một trong ba kẻ thù nguy hiểm nhất. Nhìn chung, trong vòng một thập kỷ trước cuộc Tổng điều tra dân số, khả năng biết đọc biết viết của dân số đã được cải thiện rõ rệt. Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy đến cuối thế kỷ 20 tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ (theo qui định của Tổng điều tra dân số là khả năng biết đọc biết viết) là 90,3% trong đó của thành thị là 94,9% và của nông thôn là 88,7%. Tỷ trọng dân số nam từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết là 93,9%, con số đó của nữ là 86,9%.

ở tuổi 15, nhiều người vào học cấp ba hoặc tham gia lao động sản xuất, và vì vậy đây có thể xem là thời điểm quan trọng kể từ đó khả năng biết đọc biết viết có tính quyết định trên nhiều phương diện. Mặc dù tỷ lệ biết chữ ở Việt Nam tương đối cao nhưng giữa các vùng có sự khác biệt lớn trong phân bố tỷ lệ biết chữ theo không gian trong cả nước. Giống như nhiều chỉ tiêu kinh tế xã hội khác, vùng cao và vùng đồng bằng có sự tương phản rõ rệt nhất. Hầu như tất cả những khu vực ven biển, tất cả các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và hầu hết các xã thuộc vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ biết chữ trên 85%. Phần lớn các xã thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng có tỷ lệ biết chữ ít nhất là 85% mặc dù cũng có thể thấy nhiều cụm xã có tỷ lệ biết chữ khá thấp, một số trong đó thậm chí còn có tỷ lệ biết chữ dưới 50%. Mặt khác, số lượng đáng kể các xã của vùng Đông Bắc có tỷ lệ biết chữ trên 85%. Tỷ lệ biết chữ cao nhất cả nước thuộc về các tỉnh nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, vùng trung tâm của Bắc Trung Bộ, tỉnh Hà Tĩnh và khu vực phía Nam tỉnh Nghệ An. Không có gì là ngạc nhiên nếu nhiều khu vực thành thị của đất nước có tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ tương đối cao, ít nhất là so với vùng nông thôn lân cận.

Ngược lại với vùng đồng bằng, phần lớn vùng núi cao có tỷ lệ dân số biết chữ rất thấp, nhiều nơi thậm chí chỉ có dưới 50% dân số biết chữ. Nếu tính đến thực tế ở những vùng đó phần lớn dân số thuộc về một trong nhiều nhóm dân tộc thiểu số (so sánh Bản đồ 5.01) thường không có chữ viết riêng của mình và chắc chắn là việc giảng dạy chính thức không được tiến hành bằng ngôn ngữ bản địa thì điều này không mấy ngạc nhiên.

Bản đồ 3.02: Tỷ lệ biết chữ của dân số nữ 15 tuổi trở lên

Phân tích tỷ lệ biết chữ theo giới cho thấy trước hết một thực tế không mấy ngạc nhiên là tỷ lệ biết chữ của nữ giới ở nhiều nơi trong cả nước thấp hơn nam giới. Trong khi hầu như tất cả các xã của đồng bằng sông Hồng, hầu hết vùng ven biển, cũng như nhiều xã trong và xung quanh TPHCM có tỷ lệ nam giới biết chữ từ 95% đến 100% (Bản đồ 3.03) thì chỉ có vài xã rải rác trong cả nước có tỷ lệ dân số nữ biết chữ đạt trên 95%. Sự khác biệt giữa tỷ lệ biết chữ của nam và nữ cao nhất ở nhiều nơi của vùng Tây Bắc, tỉnh Thừa Thiên Huế và ở nhiều nơi thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ lệ biết chữ thấp hơn của dân số nữ hầu như chắc chắn có liên quan đến trình độ học vấn (xem Bản đồ 3.05 và 3.06).

Bản đồ 3.03: Tỷ lệ biết chữ của dân số nam 15 tuổi trở lên

Xem lời giải thích ở Bản đồ 3.02.

Bản đồ 3.04: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học

Giống như tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học cho chúng ta một chỉ số về trình độ học vấn cơ bản của dân số. Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học bình quân cả nước là 42,5%. Con số này của nữ là 41,8%, còn của nam là 43,2%.

Bức tranh về sự phân bố tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học cho thấy những khác biệt rõ rệt theo không gian địa lý. Giữa miền Bắc và miền Nam có sự tương phản tuyệt đối, thậm chí còn hơn cả trường hợp biết chữ (so sánh Bản đồ 3.01). Ở miền Bắc tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học ở phần lớn các xã thuộc vùng đồng Bằng và nhiều xã ở vùng cao ít hẻo lánh hơn đều đạt trên 60% trong khi đó ở miền Nam hầu hết các xã vùng đồng bằng có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học dưới 50%. Trong khi hầu hết các xã vùng cao ở miền Nam có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học dưới 20% thì vẫn có khá nhiều xã ở phía nam của vùng Tây Nguyên có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học trên 50%, cao nhất khu vực phía Nam của đất nước. Đây có lẽ là do kết quả của làn sóng nhập cư. Tây Nguyên là một trong những điểm đến chính của người di cư từ miền Bắc. Có thể là người nhập cư có trình độ văn hoá cao hơn so với dân địa phương.

Rõ ràng là những khu vực có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao nhất ở Việt Nam phần lớn tương ứng với các tỉnh ở miền Bắc trước khi thống nhất đất nước vào năm 1975, loại trừ một số vùng núi ở Đông Bắc và Tây Bắc nơi có khả năng tiếp cận thấp hơn (xem Bản đồ 7.03). Điều này có thể được giải thích là các tỉnh trên được hưởng lợi nhiều từ chương trình giáo dục phổ thông của miền Bắc trong những năm còn chiến tranh; và sau khi chiến tranh kết thúc các chương trình đó vẫn tiếp tục. Tuy nhiên dường như phần lớn dân số của vùng núi phía Bắc, nơi có cơ sở hạ tầng nghèo nàn vẫn rất khó tiếp cận các chương trình giáo dục này. Đặc biệt, ở phần lớn khu vực phía Tây của vùng Núi phía Bắc tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học vẫn ở mức thấp, thường dưới 20%. Rõ ràng những vùng này cũng tương ứng với vùng có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống.

Bản đồ 3.05: Tỷ lệ dân số nữ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học

Khi xem xét tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học phân theo giới không thấy có mấy khác biệt về sự phân bố theo không gian giữa tỷ lệ dân số nữ 15 tuổi tốt nghiệp tiểu học với tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên nói chung tốt nghiệp tiểu học (xem Bản đồ 3.04). Tuy nhiên, so sánh bản đồ này với bản đồ tỷ lệ dân số nam 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học có thể rút ra một vài điểm khác biệt, đó là: trước tiên và trước hết, nhưng không quá ngạc nhiên, tỷ lệ dân số nữ tốt nghiệp tiểu học nhìn chung thấp hơn nam. Khác biệt này ở miền Nam có vẻ nhiều hơn miền Bắc. Tuy nhiên, sự khác biệt rõ rệt nhất của hai bản đồ này có thể thấy ở vùng núi phía Bắc, đặc biệt một phần của tỉnh Sơn La và Lai Châu: nhìn chung có vẻ như tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học ở vùng này rất thấp (so sánh Bản đồ 3.04) hàm ý ở đó nhìn chung thiếu khả năng tiếp cận trường học. Tuy nhiên, nếu xem xét tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học của nam giới 15 tuổi trở lên (Bản đồ 3.06) thì thấy rằng có khá nhiều xã có tỷ lệ tương đối lớn dân số nam theo học và tốt nghiệp tiểu học. So sánh bản đồ này với bản đồ 1.03 thấy rằng phần lớn những xã ở vùng Tây Bắc có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao hơn đều là những xã nằm dọc tuyến đường chính dẫn lên Điện Biên Phủ hàm ý những xã này có khả năng tiếp cận tương đối tốt hơn.

Một phần nguyên nhân của sự khác biệt đặc thù về giới này là ở chỗ, ở Việt Nam, đặc biệt là ở nông thôn, tư tưởng coi trọng nam hơn nữ vẫn còn tồn tại. Chính vì vậy nữ bị thiệt thòi hơn nam rất nhiều trong vấn đề giáo dục.

Bản đồ 3.06: Tỷ lệ dân số nam 15 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học

Xem lời giải thích ở Bản đồ 3.05.

Bản đồ 3.07: Tỷ lệ dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học cơ sở

Kết quả Tổng điều tra 1999 cho thấy, dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) của cả nước trung bình chiếm 15,6%. Con số này của nữ là 13,4% và của nam là 18,0%. Rõ ràng khác biệt về giới trong giáo dục tăng lên theo trình độ học vấn.

Tuy nhiên khi xem xét đặc trưng không gian về phân bố tỷ lệ tốt nghiệp THCS có thể xác định được một số mô hình khá thú vị, đó là: ngoài khác biệt giữa vùng cao và vùng đồng bằng, điều không mấy ngạc nhiên, mô hình nổi trội nhất là sự khác biệt giữa miền Nam và miền Bắc. Tỷ lệ dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp THCS ở vùng đồng bằng thuộc khu vực phía Nam cao hơn phía Bắc rõ rệt. Đây cũng là trường hợp của vùng ven biển từ tỉnh Quảng Trị xuôi về phía Nam tới cuối tỉnh Khánh Hoà cũng như phần lớn khu vực đồng bằng thuộc vùng Đông Nam Bộ. Rõ ràng rằng khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam được chia dọc theo khu vực phi quân sự cũ. Điều này hàm ý những vùng có tỷ lệ dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp THCS cao nhất của Việt Nam tương ứng với vùng đồng bằng của miền Nam Việt Nam trước giải phóng năm 1975. Mặt khác, gần như tất cả các vùng ở miền Bắc Việt Nam có tỷ lệ dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp THCS thấp, thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước, và một số tỉnh miền núi như Hà Giang, Sơn La và Lai Châu tỷ lệ này ở mức dưới 5%.

Rõ ràng rằng điều này tương phản hoàn toàn với mô hình không gian về tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học với bức tranh hoàn toàn đối lập: tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao ở phía Bắc và thấp hơn hẳn ở phía Nam (so sánh Bản đồ 3.04).

Tuy vậy, không nên cho rằng tỷ lệ nêu trên là phản ánh trình độ học vấn nói chung. Nó chỉ đơn thuần nói lên rằng ở miền Nam tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học tiếp tục học lên và tốt nghiệp THCS ở tuổi 18 lớn hơn nhiều so với con số này ở miền Bắc. Điều này cùng với thực tế thể hiện trong Bản đồ 3.04 hàm ý tỷ lệ học vấn cơ bản cao hơn ở miền Bắc nhưng tỷ lệ dân số 18 tuổi trở lên tốt nghiệp THCS cao hơn ở miền Nam.

Bản đồ 3.08: Tỷ lệ dân số nữ 18 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học cơ sở

Phân tích tỷ lệ tốt nghiệp THCS theo giới cho thấy trước hết một thực tế chắc chắn xảy ra là nhìn chung tỷ lệ này ở nữ thấp hơn ở nam, điều có vẻ đúng cho hầu hết tất cả các vùng trong cả nước. Tỷ lệ này đặc biệt thấp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, phần lớn vùng Tây Nguyên cũng như khu vực miền núi của tỉnh Nghệ An và Thanh Hoá (xem Bản đồ 3.09). Tuy nhiên, sự khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam thể hiện trên Bản đồ 3.07 cũng vẫn đúng cho cả nam và nữ.

Bản đồ 3.09: Tỷ lệ dân số nam 18 tuổi trở lên tốt nghiệp THCS

Xem lời giải thích ở Bản đồ 3.08

Bản đồ 3.10: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật

Kết quả Tổng điều tra dân số 1999 cho thấy, 91,6% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật hay nói cách khác, chỉ có khoảng 8% dân số thuộc nhóm tuổi này có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có chuyên môn kỹ thuật ở cấp xã được dùng để vẽ bản đồ phân bố theo không gian dân số có chuyên môn kỹ thuật ở Việt Nam. Bản đồ cho thấy hai mô hình chính, đó là sự tương phản giữa thành thị và nông thôn và giữa miền Nam và miền Bắc. Những vùng có tỷ lệ dân số có chuyên môn kỹ thuật cao nhất có thể thấy ở những khu đô thị chính như Hà Nội, TPHCM và những nơi gần với phần lớn các tỉnh lỵ. Chắc chắn là cơ hội có được kỹ năng về chuyên môn kỹ thuật tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị. Mô hình thứ hai, sự tương phản giữa miền

Bắc và miền Nam cũng có thể thấy trên bản đồ cho dù mô hình này cho tới nay chắc chắn không rõ ràng như trường hợp giáo dục chính thức thể hiện trên các Bản đồ từ 3.04 đến Bản đồ 3.09. Tuy nhiên, có vẻ như trong khi tỷ lệ dân số miền Nam tốt nghiệp THCS cao hơn miền Bắc thì miền Bắc lại có tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn miền Nam.

Lý do có thể giải thích cho hiện tượng này là trong những năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, một khối lượng nhân lực lớn có trình độ chuyên môn kỹ thuật đã được đào tạo cả trong và ngoài nước. Đây là lực lượng chính làm cho tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhiều tỉnh miền Bắc cao hơn các tỉnh miền Nam.

Bản đồ cũng cho thấy các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở mức cao nhất trong phạm vi cả nước, tiếp sau đó là các xã thuộc vùng Tây Bắc và phía Bắc của vùng Đông Bắc cũng như phần lớn Tây Nguyên.

IV. Hoạt động kinh tế

Đánh giá hoạt động kinh tế của dân cư là một công việc tương đối phức tạp. Công việc như vậy lại được thực hiện bởi cuộc Tổng điều tra dân số với chỉ có vài câu hỏi để nắm bắt tất cả tình hình công ăn việc làm do vậy lại càng khó khăn hơn. Thực tế, cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 đã hỏi tất cả chỉ có ba câu để thu thập thông tin về hoạt động kinh tế và việc làm.

Cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 đã phỏng vấn tất cả những người từ 13 tuổi trở lên về hoạt động chính của họ trong 12 tháng trước điều tra. Theo quy định, công việc thường xuyên là loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong những loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước điều tra.

Dân số hoạt động kinh tế bao gồm: i) Những người làm việc – là những người có thời gian làm việc tạo ra thu nhập chiếm nhiều thời gian nhất trong các loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước điều tra; và ii) Những người thất nghiệp.

Dân số hoạt động kinh tế do vậy loại trừ những người: i) Nội trợ; ii) Học sinh; iii) Mất khả năng lao động; và iv) Không làm việc và không có nhu cầu tìm việc làm.

Vì dân số hoạt động kinh tế dưới 15 tuổi chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng lao động thường xuyên nên tập bản đồ này sẽ chỉ khảo sát những người từ 15 tuổi trở lên.

Bản đồ 4.01: Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế

Trên phạm vi cả nước, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế là 70.2%. Con số đó của nữ là 64,8% còn của nam là 76,1%.

Bản đồ cho thấy nhiều khu vực của các tỉnh thuộc Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên, nơi trên bản đồ có màu sẫm nhất, có tỷ trọng dân số tham gia hoạt động kinh tế cao nhất trong cả nước. Tất cả những vùng có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế cao đều là vùng núi. Ngược lại với tình hình ở vùng cao, vùng đồng bằng châu thổ các sông cũng như vùng ven biển và những khu vực thấp của vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế thấp hơn nhiều. Tuy nhiên ở những vùng thấp đó có xu hướng rõ rệt là tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế giảm từ Bắc vào Nam.

Mô hình địa lý thể hiện trên bản đồ này có điểm tương đồng lớn với mô hình phân bố dân cư ở Việt Nam (xem Bản đồ 2.02), nơi những khu vực có mật độ dân số cao lại có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế thấp hơn và vùng có dân cư thưa thớt lại có xu hướng có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế cao. So sánh bản đồ này với bản đồ thể hiện sự phân bố tỷ trọng dân cư cao tuổi (Bản đồ 2.04) cho thấy rằng loại trừ Đồng bằng sông Cửu Long, hầu hết những vùng có tỷ lệ dân số 65 tuổi trở lên lớn hơn đều có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế thấp hơn. Tuy nhiên, khi so sánh bản đồ phân bố

theo không gian tỷ lệ dân số trẻ em trong tổng dân số (Bản đồ 2.03) ta thấy một bức tranh trái ngược hoàn toàn: tỷ lệ lớn dân số trẻ tương ứng theo không gian địa lý với tỷ lệ cao dân số hoạt động kinh tế.

Hơn nữa, sự giống nhau của bản đồ này với bản đồ chỉ ra sự phân bố tỷ lệ nghèo theo không gian (Bản đồ 7.01) rất rõ nét. Tỷ lệ nghèo cao tương ứng với tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế cao.

Dựa vào bức tranh tổng quát này có thể nói rằng ở vùng nghèo người dân phải làm việc chăm chỉ hơn vì năng suất lao động ở đó thấp hơn và ngược lại ở vùng khá giả hơn người dân làm việc ít hơn nhưng năng suất lao động và thu nhập của họ cao hơn.

Bản đồ 4.02: Dân số nữ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế

Tỷ trọng phụ nữ tham gia hoạt động kinh tế thấp hơn so với con số đó của nam (xem Bản đồ 4.03). Điều này dễ hiểu vì ngoài việc đi làm kiếm tiền người phụ nữ còn có thêm chức năng nội trợ, mang thai, sinh con và là người chủ yếu nuôi dạy con khi chúng còn bé.

Quan sát hai bản đồ dân số nam và nữ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế có thể thấy một vài mô hình địa lý, đó là: trong khi xu hướng chung đúng cho cả hai giới về tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế cao hơn ở vùng cao so với vùng thấp thì có vẻ như mô hình này ở phụ nữ rõ rệt hơn. Khác biệt về giới trong tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế ở vùng núi nhỏ hơn so với vùng đồng bằng.

Nếu chỉ xem xét khu vực đồng bằng thì thấy rằng trong khi tỷ lệ nữ tham gia hoạt động kinh tế giảm dần từ Bắc vào Nam thì đối với nam giới xu hướng này có chiều hướng ngược lại: tỷ lệ nam giới 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế ở miền Nam cao hơn miền Bắc.

Bản đồ 4.03: Dân số nam 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế

Xem lời giải thích ở Bản đồ 4.02.

Bản đồ 4.04: Dân số 15 tuổi trở lên làm nội trợ

Tổng điều tra dân số quy định nội trợ bao gồm những người làm nội trợ cho gia đình chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng trước cuộc điều tra. Theo Tổng điều tra thì việc dành hầu hết thời gian cho công việc gia đình là lý do quan trọng thứ hai giải thích tại sao người dân không tham gia hoạt động kinh tế. Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên nội trợ chiếm 30% dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế. Kết quả chỉ ra rằng dân số từ 15 tuổi trở lên làm nội trợ là 8,1%, trong đó của nữ là 14,8% và nam có tỷ trọng rất không đáng kể - 0,9%.

Xem xét sự phân bố dân số nội trợ theo không gian thấy rằng tỷ lệ dân số nội trợ cao nhất là ở các xã vùng đồng bằng thuộc Đông Nam Bộ và Đồng Bằng sông Cửu Long. Có lẽ do đây là những tỉnh có mức sống khá hơn cả so với các tỉnh khác trong phạm vi cả nước. Các tỉnh thuộc sáu vùng địa lý – kinh tế còn lại (trừ những xã ven biển của tỉnh Khánh Hòa và một phần của Đắk Lắk ở Tây Nguyên) đều có tỷ trọng nội trợ khá thấp. Điều thú vị là nhiều xã ven biển có tỷ lệ dân số nội trợ tương đối cao hơn.

Tỉnh Kon Tum và tiếp theo là Gia Lai là hai tỉnh có tỷ trọng nội trợ thấp nhất trong toàn quốc. Điều này hàm ý rằng phần lớn những người làm nội trợ cũng đồng thời tham gia một hoạt động kinh tế mà họ cho rằng đó là hoạt động chiếm nhiều thời gian nhất của họ.

Trong khi công việc nhà thì ở bất cứ đâu trong cả nước cũng phải làm, mô hình không gian trên bản đồ này có thể phản ánh sự khác biệt về mặt địa lý trong nguyên tắc chia sẻ công việc gia đình được xã hội qui định nhưng đồng thời cũng chỉ ra khác biệt trong quan điểm của cá nhân về việc tham gia làm nội trợ hay tham gia vào công việc tạo thu nhập.

Bản đồ 4.05: Dân số nữ 15 tuổi trở lên làm nội trợ

Bức tranh tương tự so với Bản đồ 4.04 có thể thấy ở bản đồ này. Nó chỉ ra rằng tỷ lệ phụ nữ 15 tuổi trở lên làm nội trợ ở vùng Đông Nam Bộ và ĐBSCL là cao nhất. Trong khi bức tranh này có thể xác nhận niềm tin phổ biến rằng nam giới ở hai vùng này đảm đương được việc nuôi sống gia đình giỏi hơn so với nam giới ở các vùng khác, nó cũng có thể chỉ đơn thuần phản ánh quan điểm chia sẻ công việc giữa việc nhà và việc làm tạo thu nhập có đặc trưng giới nghiêm ngặt hơn và mang tính truyền thống hơn.

Trên bản đồ có khá nhiều địa phương của các tỉnh thuộc Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có màu đỏ sẫm, tức là ở những nơi đó có ít nhất một phần ba tổng số phụ nữ ở nhà làm nội trợ (35%). Đó là trường hợp tỉnh Bạc Liêu, nơi mà gần hai phần ba diện tích của tỉnh có màu đỏ sẫm và Cà Mau, nơi màu đỏ sẫm chiếm khoảng một phần ba diện tích của tỉnh.

Bản đồ 4.06: Dân số nam 15 tuổi trở lên làm nội trợ

Ngược lại với hai bản đồ trước (bản đồ 4.03 và 4.04), bản đồ này chỉ ra rằng tất cả các tỉnh từ Hà Tĩnh trở vào có tỷ trọng nam giới làm nội trợ thấp nhất, ở mức dưới 1%; Tuy nhiên, ở các tỉnh từ Nghệ An trở ra, nhiều khu vực có màu xanh từ nhạt đến đậm. Cần lưu ý rằng thang màu ở đây khác với hai bản đồ trước, do vậy nó cho phép hiển thị mô hình không gian của phần tương đối nhỏ dân số nam 15 tuổi trở lên làm nội trợ (0,9% trên phạm vi cả nước).

Bản đồ này chỉ ra một cách ấn tượng rằng việc nhà với tính chất là công việc chính rõ ràng phổ biến ở miền Bắc hơn ở miền Nam. Màu xanh tương đối đậm ở diện rộng trên phạm vi toàn tỉnh có thể thấy ở Lạng Sơn, tuy nhiên cũng có thể thấy màu xanh tập trung thành cụm ở một phần tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái và Nghệ An.

Điều này hàm ý rằng việc chia sẻ công việc gia đình có đặc trưng giới ở miền Nam nghiêm ngặt hơn và mang tính truyền thống hơn so với miền Bắc.

Bản đồ 4.07: Dân số 15 tuổi trở lên đang đi học

Theo kết quả Tổng điều tra dân số, việc tiếp tục học ở tuổi 15 trở lên là nguyên nhân quan trọng nhất giải thích tại sao người dân ở nhóm tuổi đó không tham gia hoạt động kinh tế. Hơn 30% dân số 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế là học sinh. Theo qui định, dân số đang đi học bao gồm những người có thời gian đi học chiếm tỷ trọng cao nhất trong tất cả các loại hoạt động đã làm trong 12 tháng trước điều tra. Vào thời điểm 1/4/1999, dân số từ 15 tuổi trở lên đang đi học là 8,6%, trong đó tỷ lệ này của nữ là 7,2% và của nam là 10,1%. Nhìn tổng thể Bản đồ 4.07 có thể thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đang đi học của các tỉnh phía Bắc cao hơn các tỉnh phía Nam. Rõ ràng là mảng màu đậm nhất bao phủ gần kín hết phần trung tâm của Đồng bằng sông Hồng và hầu hết các tỉnh Bắc Trung bộ bao gồm hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh vốn có truyền thống lịch sử đã ghi nhận là đất hiếu học nhất. Hầu hết những khu vực khác của đồng bằng sông Hồng và phần lớn vùng Đông Bắc cũng có tỷ lệ dân số đang đi học cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

Ở phần phía Nam của đất nước, tỷ lệ đi học cao nhất có thể thấy ở phía Bắc của vùng Duyên hải Nam trung Bộ bao gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định và Tây Nguyên bao gồm phần lớn tỉnh Kon Tum. Các xã của hầu hết tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Bình Dương cũng có tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên đang đi học khá cao.

Những vùng có tỷ lệ dân số 15 tuổi đang đi học ở mức đặc biệt thấp bao phủ hầu hết các khu vực miền núi phía Bắc gồm các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai và Hà Giang.

ở miền Nam, phần phía Tây Nam của tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk, và hầu hết tỉnh Lâm Đồng, Ninh Thuận và Bình Phước đều là những vùng có tỷ lệ dân số đang đi học đặc biệt thấp, ở nhiều xã tỷ lệ này chỉ chiếm dưới 2,5% tổng dân số 15 tuổi trở lên, tức là chưa bằng một phần tư mức bình quân chung của cả nước.

Mặc dù chỉ có rất ít xã có tỷ lệ dân số đi học rất thấp, vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung có tỷ lệ dân số đang đi học thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Có điều hơi ngạc nhiên là mặc dù đã bao gồm cả TPHCM, nơi có tỷ lệ lớn dân số 15 tuổi trở lên đang đi học, vùng Đông Nam Bộ nói chung vẫn có tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên đang đi học thấp hơn mức bình quân chung của cả nước.

Bản đồ 4.08: Dân số nữ 15 tuổi trở lên đang đi học

Khi vẽ bản đồ tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên đang đi học phân theo giới chúng tôi thấy có một thực tế không mấy ngạc nhiên là tỷ lệ nam giới đang đi học cao hơn nữ giới (so sánh với bản đồ 4.09). Rõ ràng đây là tình trạng phổ biến trong cả nước. Tuy nhiên khác biệt về giới không lớn như người ta có thể kỳ vọng và chắc chắn đã thu hẹp lại trong thập kỷ 1990. 56% tổng số học sinh là nam giới. Thực tế là trong nhóm tuổi từ 15 đến 19 tỷ lệ nữ giới đi học hơi cao hơn chút ít so với nam giới cùng nhóm tuổi. Tỷ lệ đi học bình quân cho cả hai giới của nhóm tuổi này là 85%.

Bản đồ 4.09: Dân số nam 15 tuổi trở lên đang đi học

Xem lời giải thích ở Bản đồ 4.08.

Bản đồ 4.10: Dân số 15 tuổi trở lên thất nghiệp

Đảm bảo việc làm tạo thu nhập cho lực lượng lao động đang tăng mạnh ở Việt Nam là một thách thức lớn đối với phát triển. Chương này khảo sát sự phân bố địa lý của dân số thất nghiệp. Những người thất nghiệp là những người không làm việc gì chiếm nhiều thời gian nhất trong các loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước điều tra, nhưng họ có nhu cầu làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp được tính bằng tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp trong tổng dân số 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động kinh tế. Kết quả của Tổng điều tra 1999 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên là 4,4%, trong đó của nữ là 3,9% và của nam là 4,9%. Bản đồ tỷ lệ thất nghiệp cấp xã cho thấy một xu hướng khá rõ theo không gian đó là tỷ lệ thất nghiệp ở vùng đồng bằng, nơi có dân cư đông đúc nhìn chung cao hơn và tỷ lệ này phần lớn thấp và rất thấp ở vùng cao và vùng núi, nơi thường có dân cư thưa thớt (so sánh Bản đồ 1.04 và 2.02). Nếu tính riêng vùng đồng bằng thì tình trạng thất nghiệp ở khu vực phía Nam có vẻ cao hơn rõ rệt: nhiều xã ven biển thuộc duyên hải Nam Trung Bộ (trừ Quảng Ngãi và khu vực Bắc Bình Định), phần lớn vùng đồng bằng thuộc Đông Nam Bộ, cũng như nhiều xã thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. ở miền Bắc, tỷ lệ thất nghiệp của vùng đồng bằng cũng cao hơn đáng kể so với vùng núi, tuy nhiên mức độ tương phản không lớn như ở miền Nam. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở miền Bắc có thể thấy ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Hạ Long và phần lớn vùng ven biển của khu vực phía Nam của vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

Rõ ràng là những vùng lớn nhất có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất có thể thấy ở Tây Nguyên và Tây Bắc, tiếp theo là phần lớn các tỉnh thuộc Đông Bắc.

Điều không ngạc nhiên là những khu vực thành thị, nhất là khu vực giáp với đô thị lớn đều có tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao nhất. Trong một xã hội có mức độ đô thị hoá hơn thì tiền công và tiền lương với tính chất là nguồn thu nhập chính phổ biến hơn. Tuy nhiên, bản đồ cũng cho thấy những khu vực nông thôn rộng lớn, đặc biệt ở ĐBSCL, có tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao. Trong những xã hội đa phần là nông thôn nông nghiệp, nơi hầu hết sinh kế phụ thuộc vào nền nông nghiệp tự cấp tự túc và bán nông sản với qui mô nhỏ trực tiếp tại hộ thì thất nghiệp thường gắn liền với tình trạng không đất hay rất ít đất.

Tình trạng nêu trên trong chừng mực nào đó do vậy cũng có thể được lý giải như sau: Các hộ gia đình của các tỉnh thuộc Tây Nguyên, Tây Bắc và Đông Bắc có tương đối nhiều đất bao gồm cả ruộng, vườn và rừng. Do đó, họ có nhiều loại cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp và cây công nghiệp, cần phải chăm sóc. Họ phải làm việc quanh năm, hết việc này đến việc khác. Hơn nữa, cơ hội việc làm có hạn ở hầu hết các vùng nông thôn làm cho việc chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp theo kiểu tự cấp tự túc sang thu nhập chủ yếu dựa vào tiền công trở nên kém hấp dẫn.

Lý do các tỉnh thuộc Đông Nam bộ có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất có thể được hiểu như sau: nhiều tỉnh ở vùng này có tốc độ đô thị hoá và phát triển ngành nghề phi nông nghiệp cao nhất cả nước, ví dụ như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu. Những nơi đó tạo ra nhiều việc làm mới với nhiều mức tay nghề khác nhau, đồng thời một bộ phận nông dân chưa kiếm được việc làm mới do quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất - kết quả của quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá gây ra. Hơn nữa, đây là điểm đến hấp dẫn của những người nhập cư từ các tỉnh khác trong cả nước trong công cuộc tìm kiếm việc làm, song cung không đủ cầu. Kết quả là ở vùng này có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất so với các vùng khác.

Bản đồ 4.11: Dân số nữ 15 tuổi trở lên thất nghiệp

Để có thể thấy được điểm khác biệt đặc thù phân theo giới trong sự phân bố tỷ lệ thất nghiệp theo không gian ở Việt Nam, tỷ lệ thất nghiệp ở cấp xã của nam và nữ được thể hiện trên hai bản đồ riêng biệt. Sự phân bố địa lý của dân số nữ thất nghiệp thể hiện trên bản đồ này tương đồng lớn với bức tranh về tỷ lệ thất nghiệp nói chung (Bản đồ 4.10): tỷ lệ thất nghiệp ở vùng cao rõ ràng thấp hơn nhiều so với vùng đồng bằng, và tỷ lệ thất nghiệp tăng từ Bắc vào Nam. Tuy nhiên, có thể khác biệt rõ rệt nhất giữa bản đồ này và bản đồ trước là ở sự tương phản sắc nét hơn giữa hai miền Bắc-Nam. Ngoài tỷ lệ thất nghiệp tập trung thành cụm chủ yếu ở vùng đô thị của những thành phố lớn, thất nghiệp nữ là hiện tượng phổ biến ở vùng đồng bằng miền Nam Việt Nam.

Hơn nữa, sự khác biệt giữa vùng cao và vùng đồng bằng có vẻ cũng lớn hơn nhiều trong trường hợp dân số nữ thất nghiệp so với tỷ lệ thất nghiệp chung. Ngoài một số tương đối ít các xã vùng cao của miền Trung Việt Nam, những vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn cũng có thể thấy ở khu vực đất cao bằng phẳng của Tây Nguyên, tập trung xung quanh thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã Plei Ku.

Bản đồ 4.12: Dân số nam 15 tuổi trở lên thất nghiệp

So sánh bản đồ dân số nam 15 tuổi trở lên thất nghiệp với bản đồ dân số nữ cùng nhóm tuổi thất nghiệp (Bản đồ 4.11) cho thấy sự khác biệt tuyệt đối. Trong khi thất nghiệp nữ trên qui mô lớn có vẻ là vấn đề của miền Nam thì dường như thất nghiệp nam lại phổ biến cả ở miền Bắc cũng như miền Nam.

Hơn nữa thất nghiệp nam có vẻ là vấn đề không chỉ giới hạn ở vùng đồng bằng, đặc biệt ở miền Bắc. Trong khi mô hình tỷ lệ thất nghiệp cao hơn ở vùng đồng bằng so với vùng cao vẫn đúng đối với thất nghiệp nam, vẫn có nhiều xã ở miền núi phía Bắc có tỷ lệ thất nghiệp bằng hoặc thậm chí cao hơn mức trung bình của cả nước.

V. Dân tộc và tôn giáo

Khoảng 10 trong số 76 triệu người Việt Nam là người dân tộc thiểu số gồm 53 dân tộc khác nhau, một số chỉ có vài trăm người. Điều này làm cho Việt Nam trở thành một trong những nước có thành phần dân tộc phong phú nhất và phức tạp nhất trong toàn bộ khu vực Đông Nam á. Nhóm dân tộc thiểu số có hơn 500.000 người bao gồm Tày, Thái, H'Mong, Mường và Nùng. Nhóm dân tộc thiểu số lớn khác (có trên 250.000 người) bao gồm Gia Rai và ê Đê. Người Ba Na và Xơ Đăng có hơn 100.000 thành viên. Người Việt (Kinh) đông nhất, chiếm 86% tổng dân số. Người Kinh tập trung chủ yếu ở những vùng đồng bằng châu thổ màu mỡ và đồng bằng ven biển, thường ít có điểm chung với văn hoá của người dân tộc thiểu số. Trong khi người Kinh chiếm ưu thế trong đời sống văn hoá và kinh tế xã hội của đất nước thì hầu hết người dân tộc thiểu số cư trú ở phần lớn cao nguyên và vùng núi chiếm tới hai phần ba lãnh thổ đất nước.

Tính đa dạng trong ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau càng làm nổi bật thêm mức độ phong phú và phức tạp về dân tộc của đất nước. Tiếng Việt, ngôn ngữ chính thống của cả nước, là thứ tiếng mẹ đẻ của đại đa số người dân Việt Nam và rất nhiều thành viên các dân tộc thiểu số hiểu được. Tuy nhiên, hơn chục ngôn ngữ khác biệt và rất nhiều thổ ngữ của nhiều nhóm dân tộc khác nhau vẫn chưa được nghiên cứu kỹ. Mười một nhóm dân tộc thiểu số có chữ viết riêng của mình.

Tôn giáo và triết lý tôn giáo của Việt Nam cũng rất đa dạng và có ảnh hưởng rất lớn đến nền văn hoá của người Việt Nam. Đời sống tinh thần và tôn giáo của hầu hết người Việt chịu ảnh hưởng bởi đạo Khổng, đạo Lão, và đạo Phật. Tôn giáo chủ yếu của Việt Nam là đạo Phật và Cơ Đốc (đạo Thiên chúa và đạo Tin Lành), và số ít hơn theo đạo Cao Đài, Hoà Hảo và đạo Hồi. Tín ngưỡng của hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số của Việt Nam có xu hướng bắt nguồn từ thuyết duy linh.

Các bản đồ trong chương này được xây dựng dựa trên cơ sở thông tin về dân tộc và tôn giáo có trong Tổng điều tra dân số. Người được phỏng vấn được yêu cầu khai khai rõ tên gọi của dân tộc mà người đó thuộc về. Con của hai vợ chồng không cùng dân tộc, nếu đã đủ 18 tuổi trở lên thì người con đó tự xác định tên dân tộc cho mình, nếu chưa đủ 18 tuổi thì cha mẹ thống nhất khai thay. Những người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam thì qui ước ghi tên quốc tịch gốc của họ. Tổng điều tra dân số cũng điều tra cả về tôn giáo của người dân. Vì cuộc Tổng điều tra dân số áp dụng định nghĩa khá chặt chẽ về tín đồ của một trong sáu loại tôn giáo nên số người được xem là theo một trong số sáu loại tôn giáo đó có thể khác với các kết quả ước tính khác.

Bản đồ 5.01: Dân tộc

Thành phần dân tộc của Việt Nam rất phong phú, bao gồm 54 dân tộc chính. Cho tới nay người Kinh (Việt) là nhóm dân tộc lớn nhất. Trong khi nguồn gốc của người Việt được tìm thấy ở vùng Đồng bằng sông Hồng vào giữa năm 500 và 200 trước công nguyên thì khởi nguyên của nhiều nhóm dân tộc thiểu số sống ở Việt Nam còn chưa rõ.

Ngày nay người Việt sống ở khu đô thị và nông thôn của châu thổ các con sông có nhiều phù sa, ở vùng đồng bằng ven biển và các thung lũng chính và vùng cao nguyên bằng phẳng. Họ có mặt ở tất cả các cấp trên nấc thang kinh tế xã hội. Mặc dù có sự khác biệt theo vùng và địa phương về phong tục và thổ ngữ song người dân vẫn giữ được bản sắc dân tộc rút ra từ tiếng nói và di sản văn hoá chung.

Khởi nguồn của nhiều nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam rất mơ hồ. Tuy nhiên, nhìn chung người ta tin rằng một số dân tộc như H'Mông, Dao, Nùng, Sán Chày, Cao Lan, Giáy và Lô Lô là hậu duệ của những người di cư từ miền Nam Trung Quốc xuống và đã lập nghiệp ở vùng biên giới phía Bắc. Những nhóm dân tộc khác như Tày và Thái được cho là có quan hệ với những người đã bị đẩy lên vùng cao do làn sóng di cư liên tiếp của những người tới từ Trung Quốc.

Trong số nhóm dân tộc thiểu số bản địa của Việt Nam có người Chăm ở khu vực miền Trung, là hậu duệ của một dân tộc của vương quốc đã từng cai trị vùng ven biển miền Trung của đất nước cho tới khi người Việt tràn qua, và người Khơ Me mà tổ tiên Chăm Pu Chia của họ đã kiểm soát vùng châu thổ sông Mê Kông cho tới khi bị người Việt chiếm chỗ vào cuối thế kỷ 18.

Bản đồ mô tả nhóm dân tộc chính của mỗi xã. Vì rất nhiều xã, đặc biệt ở vùng cao, có nhiều dân tộc nên những nhóm không tạo thành số đông trong xã sẽ không được thể hiện trên bản đồ. Sự phân bố của hầu hết các nhóm dân tộc của Việt Nam có thể được xác định rõ ràng trên bản đồ. Những nhóm dân tộc khác nhau được gộp lại thành những nhóm dân tộc-ngôn ngữ chính phổ biến ở Việt Nam.

Nhóm Môn-Khơ Me cư trú chủ yếu ở phía Tây của các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi; Kon Tum; Khu vực phía Đông của tỉnh Gia Lai; một số khu vực giáp ranh giữa Đắk Lắk và Lâm Đồng; và một vài khu vực nhỏ của các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang.

Nhóm dân tộc-ngôn ngữ Nam Đảo cư trú chủ yếu ở khu vực phía Tây và Đông Nam của tỉnh Gia Lai; những khu vực nhỏ phía Tây của tỉnh Phú Yên; một số khu vực nhỏ của Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Nhóm dân tộc ngôn ngữ Tày-Thái cư trú chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc, khu vực phía Tây của Thanh Hoá và Nghệ An.

Nhóm dân tộc ngôn ngữ H'mông – Dao cư trú chủ yếu ở các khu vực xen kẽ với nhóm các dân tộc ngôn ngữ Tày – Thái ở các tỉnh miền núi phía Bắc, khu vực phía Tây của Thanh Hoá và Nghệ An.

Nhóm dân tộc Hán bao gồm Hoa, Sán Dìu, sống chủ yếu tập trung ở những khu vực rất nhỏ của thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Quảng Ninh, và Vĩnh Phúc.

Rõ ràng Bản đồ cho thấy rằng những dân tộc ít người (trừ nhóm các dân tộc ngôn ngữ Hán) thường cư trú ở các địa bàn miền núi, nơi đi lại khó khăn và kinh tế chưa được phát triển bằng các vùng thấp hơn.

Bản đồ 5.02: Tôn giáo chính

Việt Nam có các tín đồ thuộc nhiều tôn giáo chủ yếu trên thế giới bao gồm đạo Phật, đạo Thiên chúa, đạo Tin Lành, và đạo Hồi. Ngoài ra còn có hai nhóm tín ngưỡng nhỏ chỉ có ở Việt Nam đó là đạo Cao Đài và đạo Hoà Hảo mới phát triển từ năm 1920 ở miền Nam Việt Nam. Hai nhóm này có khoảng ba triệu tín đồ. Đạo Hoà Hảo có mối quan hệ gần với đạo Phật trong khi đó đạo Cao Đài kết hợp một số tín ngưỡng của đạo Phật và đạo Lão với một vài tín ngưỡng khác.

Đạo Phật là tôn giáo phổ biến nhất ở Việt Nam, tiếp theo là đạo Thiên chúa được truyền bá vào Việt Nam vào thế kỷ 17. Đạo Tin Lành được truyền bá lần đầu tiên vào Việt Nam vào đầu thế kỷ 20 và hiện đang có một số lượng nhỏ tín đồ. Một số lượng nhỏ người theo đạo Hồi tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ. Hầu hết tín đồ Hồi giáo ở Việt Nam là hậu duệ của Vương Quốc Chăm Pa tồn tại từ thế kỷ thứ hai đến thế kỷ 17 và rải khắp dọc đồng bằng ven biển miền Trung Việt Nam ngày nay. Tín đồ Hồi giáo Chăm Pa là một trong số những người dân tộc bản địa của Việt Nam và họ tạo nên phần lớn tín đồ Hồi giáo.

Phần lớn người dân tộc thiểu số ở vùng cao phía Bắc và miền Trung vẫn duy trì tôn giáo mang tính văn hoá dân tộc đặc trưng của họ mà chủ yếu thường bắt nguồn từ thuyết duy linh thờ vô số thần linh.

Trong khi đạo Lão và đạo Khổng có ảnh hưởng tới lối sống của người Việt Nam cũng nhiều như đạo Phật, hai triết lý này lại không được đưa vào câu hỏi phỏng vấn của cuộc Tổng điều tra dân số mặc dù chúng nhấn mạnh đến ứng xử xã hội nhiều hơn là thực hành tín ngưỡng. Sáu tôn giáo có trong Tổng điều tra dân số được trình bày trên bản đồ, trong đó đạo Thiên chúa và đạo Tin Lành được gộp lại thành một nhóm gọi là đạo Cơ Đốc.

Có sáu loại tín đồ tôn giáo sau đây:

- i) Phật giáo: nếu đối tượng điều tra khai là theo Phật giáo và đã được "quy y tam bảo" hoặc cấp "sớ điệp";
- ii) Công giáo: nếu đối tượng điều tra khai là theo Công giáo và đã "chịu phép rửa tội";
- iii) Tin lành: nếu đối tượng điều tra khai là theo đạo Tin lành và đã "chịu phép Báp têm";
- iv) Hồi giáo: nếu đối tượng điều tra khai là theo đạo Hồi giáo Ixlam và đã làm lễ "Xu nát" đối với nam, hay đã làm lễ xuống tóc đối với nữ; hoặc đối tượng điều tra khai là theo đạo Hồi giáo Bà Ni và nhà có thờ "thần lợn";
- v) Cao Đài: nếu đối tượng điều tra khai là theo đạo Cao Đài và đã được cấp "Sớ cầu đạo";
- vi) Phật giáo Hoà Hảo: nếu đối tượng điều tra khai là theo Phật giáo Hoà Hảo và đã được cấp "Thẻ hội viên" và trong nhà có thờ Thần Điều và/hoặc ảnh Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ.

Theo kết quả Tổng điều tra, phần lớn dân số không theo tôn giáo (80,7%); Khoảng 20% dân số được xem là có theo một trong những đạo nêu trên, trong đó Phật giáo chiếm 9,3%; Công giáo chiếm 6,7%; Hoà Hảo chiếm 1,5%; Cao Đài 1,1%; Tin Lành 0,5%; và Hồi giáo chiếm 0,1% tổng dân số.

Bản đồ được xây dựng dựa vào phần trăm dân số theo tôn giáo chính ở cấp xã có sử dụng thông tin về sáu tôn giáo có trong Tổng điều tra dân số nhưng đã gộp đạo Thiên chúa và Tin Lành thành một nhóm. Trong năm nhóm chính này, hai tôn giáo chính là Phật giáo và Cơ Đốc giáo có mặt chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc (đến Quảng Bình) trong khi đó những tín đồ của các đạo khác cư trú chủ yếu ở khu vực phía Nam của đất nước.

Tín đồ cơ đốc giáo tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên và làm thành một cụm nhỏ ở vùng Bắc Trung Bộ. Tín đồ Phật giáo phổ biến ở phần lớn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tín đồ đạo Hoà Hảo cư trú chủ yếu ở An Giang và một phần của tỉnh Đồng Tháp và Cần Thơ thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong khi đó tín đồ đạo Cao Đài tập trung chủ yếu ở tỉnh Tây Ninh. Trong nhiều xã của tỉnh này tỷ lệ tín đồ đạo Cao Đài chiếm hơn 25%.

Tín đồ đạo Hồi với số lượng lớn hơn sinh sống chủ yếu ở những khu vực nhỏ của hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận - trung tâm của vương quốc Chăm Pa trước đây.

Bản đồ 5.03: Phật giáo

Đạo Phật là tôn giáo có nhiều người theo nhất trong cả nước, và trong khoảng thời gian ngắn từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 13 nó từng là tôn giáo chính thống của Việt Nam. Ở Việt Nam có hai dòng đạo Phật, đó là dòng Bắc Tông và Nam Tông. Dòng Bắc Tông được du nhập từ Trung Quốc vào miền Bắc nước ta, còn dòng Nam Tông được truyền từ Ấn Độ vào Chăm-Pu-Chia rồi vào miền Nam nước ta. Bản đồ này trình bày chi tiết hơn về sự phân bố tín đồ Phật giáo ở Việt Nam. Vì Tổng điều tra dân số không phân biệt giữa hai dòng này nên không thể thể hiện sự khác biệt trong sự phân bố của chúng trên bản đồ được.

Bản đồ minh họa rõ nét sự phân bố của tín đồ đạo Phật ở Việt Nam: loại trừ một phần dọc theo vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, đạo Phật có mặt ở tất cả các khu vực đất thấp và bằng phẳng của cả nước trong khi đó hiếm thấy có tín đồ Phật giáo ở vùng núi (so sánh với Bản đồ 1.04). Khu vực Đà Lạt là một ngoại lệ. Ở Tây Nguyên đạo Phật chỉ được sùng bái ở những vùng lưu vực sông suối bằng phẳng, có lẽ chủ yếu bởi người mới di cư đến. Đạo Phật có vẻ phổ biến nhất ở phần lớn Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có tới 43,7% tổng số tín đồ đạo Phật sinh sống, và trong chừng mực ít hơn, ở vùng Đông Nam Bộ, quê hương của 30,3% tổng số tín đồ Phật giáo. Một số vùng ven biển của vùng Duyên hải Nam Trung bộ cũng có tỷ lệ tín đồ Phật giáo rất lớn.

Hơn nữa, khi tính đến yếu tố mật độ dân số (so sánh với Bản đồ 2.02) ở các vùng đồng bằng châu thổ thấy rõ một điều rằng các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và một phần của tỉnh Thanh Hoá là nơi sinh sống của cộng đồng tương đối đông đảo tín đồ Phật Giáo.

Bản đồ 5.04: Công giáo

Đạo Cơ Đốc dưới dạng Thiên Chúa giáo được du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ 17 bởi các giáo sỹ La Mã do người Pháp, người Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha tài trợ. Mặc dù không lớn như cộng đồng tín đồ Phật giáo, đạo Thiên chúa tới nay có số lượng tín đồ khá lớn ở Việt Nam và là nhóm tôn giáo lớn thứ hai trong cả nước.

Bản đồ cho thấy tín đồ Công giáo tập trung đông nhất là ở các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và một phần của Tây Nguyên. Kết quả Tổng điều tra cho thấy, số lượng tín đồ Công giáo của Đông Nam Bộ chiếm 41,1% trong tổng số tín đồ Công giáo của cả nước. Phần lớn diện tích của các tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng cũng như những vùng trong và xung quanh thị xã Plei Ku và Kon Tum cũng có tỷ lệ lớn dân số theo đạo Thiên Chúa.

Nhiều xã rải rác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tín đồ Thiên chúa giáo cao. Hầu hết các xã này nằm trong vùng nông thôn của châu thổ sông Cửu Long.

Ở phía Bắc Việt Nam đạo Thiên chúa phổ biến ở một số vùng trung tâm thuộc Bắc Trung Bộ, toàn bộ vùng Đồng bằng sông Hồng nhưng với mật độ cao hơn ở phía Nam của vùng, đặc biệt ở những xã ven biển của tỉnh Nam Định, và cả ở những tỉnh miền núi như Yên Bái, Tuyên Quang, và Thanh Hoá.

Bản đồ 5.05: Tin Lành

Đạo Tin Lành được truyền bá vào Việt Nam vào đầu thế kỷ 20 bởi những giáo sỹ Mỹ làm việc chủ yếu tại khu vực phía Nam của Việt Nam. So với đạo Phật hay đạo Thiên chúa, đạo Tin Lành có số lượng tín đồ tương đối nhỏ. Trong Tổng điều tra dân số chỉ có 0,5% tổng dân số khai là theo đạo Tin Lành.

Như có thể thấy trên bản đồ, trung tâm của đạo Tin Lành ở Việt Nam là vùng xung quanh thành phố Đà Lạt, trong và xung quanh thị xã Plei Ku, và phần lớn tỉnh Đắk Lắk thuộc vùng Tây Nguyên. Theo kết quả Tổng điều tra, số lượng tín đồ đạo Tin Lành ở Tây Nguyên chiếm 46,1% trong tổng số tín đồ đạo Tin Lành của cả nước. ở Đông Nam bộ tín đồ đạo Tin Lành chiếm 34,2% và tập trung chủ yếu ở tỉnh Bình Phước.

Chỉ có ít xã ở phía Bắc Việt Nam có người theo đạo Tin Lành. Hầu hết số đó sống rải rác ở các khu vực miền núi thuộc Đông Bắc và Tây Bắc.

VI. Điều kiện sống

Điều kiện sống ở Việt Nam biến động lớn giữa các vùng sinh thái khác nhau. Tổng điều tra dân số năm 1999 đưa ra nhiều câu hỏi để đánh giá điều kiện sống cơ bản của mỗi hộ gia đình. Nhà ở là một trong những tiêu chí dùng để đo lường mức sống. Đây cũng là một nhu cầu cơ bản của con người. Dựa vào loại nhà ở có thể suy xét tình hình kinh tế của con người. Hơn nữa, khả năng của hộ gia đình tiếp cận nguồn điện, nước và sở hữu những loại đồ dùng lâu bền nhất định có thể làm sáng tỏ điều kiện sống của hộ gia đình. Lần đầu tiên ở Việt Nam các câu hỏi về nhà ở và sở hữu vật dụng lâu bền của hộ được kết hợp điều tra toàn diện trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999. Kết quả Tổng điều tra cho thấy điều kiện sống ở Việt Nam mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn rất nghèo. Nhiều người vẫn còn sống trong những căn nhà tranh vách đất không che nổi mưa gió, thiếu nhà vệ sinh và nước uống đảm bảo vệ sinh. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố rất thấp, đặc biệt ở vùng sâu vùng xa nơi hay xảy ra thiên tai. Nhà tạm làm cho chủ nhân rất dễ bị tổn thương trước những loại thiên tai kể cả nhỏ nhất. Đối với nhiều hộ nghèo, những người chỉ kiếm vừa đủ để tồn tại trong môi trường kinh tế xã hội hiện tại thì việc có được căn nhà kiên cố quả là một thách thức lớn nếu không có sự hỗ trợ từ bên ngoài.

Phần phụ lục trình bày chi tiết khái niệm và định nghĩa về những loại nhà sử dụng trong Tổng điều tra dân số cũng như loại hố xí, nguồn nước, v.v mà hộ sử dụng.

Bản đồ 6.01: Loại nhà chính

Theo kết quả Tổng điều tra vào năm 1999, cơ cấu loại nhà ở Việt Nam như sau: kiên cố – 12,8%; bán kiên cố – 50,4%; nhà khung gỗ lâu bền – 14,1; và nhà tạm – 22,7% (xem phần phụ lục để biết thêm chi tiết).

Bản đồ cho thấy nhà bán kiên cố và nhà tạm là loại nhà chủ yếu của đại đa số các xã trong cả nước. ở phần lớn các khu vực miền núi của vùng Đông Bắc và Tây Bắc nhà khung gỗ là loại nhà chính. Nhà kiên cố là loại nhà chính chủ yếu ở một số khu vực thuộc vùng ĐBSH.

Nhà bán kiên cố là loại nhà chính ở hầu hết khu vực ven biển của vùng Bắc Trung Bộ và ĐHTB trong khi đó khu vực phía Tây của hai vùng này nhà tạm và ở một số nơi, nhà khung gỗ là những loại nhà chiếm ưu thế. Một mặt thiên tai bão lụt thường xuyên xảy ra ở vùng ven biển và mặt khác cách sống có truyền thống ít định cư ở vùng núi giúp giải thích sự khác biệt về loại nhà theo vùng địa lý này.

Khác biệt về khả năng kinh tế nói chung chắc chắn cũng là một khía cạnh quan trọng: so sánh bản đồ loại nhà ở này với bản đồ tỷ lệ nghèo được trình bày trong chương 7 (Bản đồ 7.01 và 7.02) giúp minh họa mối quan hệ này ở nhiều vùng trong cả nước. Tuy nhiên, việc so sánh trực tiếp như vậy cần được cân nhắc khi sử dụng vì tỷ lệ nghèo ước tính sử dụng để vẽ bản đồ nghèo một phần được dựa vào đặc điểm nhà ở.

Nhà bán kiên cố là loại nhà chính ở phần diện tích tương đối lớn của vùng ĐNB và Tây Nguyên. Chắc chắn một trong những lý do có thể là tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh của hai vùng này trong nhiều năm trước khi diễn ra Tổng điều tra dân số. Ở vùng ĐNB tốc độ tăng trưởng công nghiệp luôn ở mức cao nhất toàn quốc. Người dân vùng này có thu nhập cao và họ đã đầu tư để cải thiện nhà ở. Còn người nông dân ở Tây Nguyên đã có nhiều vụ cà phê bội thu cả về năng suất và thu nhập tạo điều kiện cho họ xây dựng nhà cửa khang trang hơn.

Ở một số tỉnh thuộc vùng Đông Bắc và Tây Bắc nhà khung gỗ lâu bền là loại nhà phổ biến nhất do rừng có thể cung cấp vật liệu làm nhà. Những khu vực núi đá cao, nơi không có rừng của tỉnh Sơn La, Lai Châu, Quảng Ninh; phía Tây của các tỉnh Bắc Trung bộ (trừ Hà Tĩnh) và Duyên hải Nam Trung bộ chỉ có nhà tạm là chủ yếu.

Bản đồ cho thấy rõ ràng rằng nhà bán kiên cố phổ biến ở vùng đồng bằng và vùng bằng phẳng hơn trong khi đó nhà tạm và nhà khung gỗ là loại nhà chính ở vùng cao và vùng núi (so sánh với Bản đồ 1.04). Vùng ĐBSCL là một ngoại lệ trong trường hợp này.

Vùng ĐBSCL có tỷ lệ nhà tạm cao nhất cả nước. Ở vùng này, người dân ít khó khăn về mặt kinh tế hơn song lại khó khăn trong việc vận chuyển nguyên vật liệu để làm nhà kiên cố và bán kiên cố, và lũ lụt theo mùa làm cho việc xây nhà móng kiên cố thêm khó khăn hơn. Người dân vùng này chủ yếu dùng nguyên liệu tại chỗ như cây tràm, lá dừa nước để làm nhà tạm.

Bản đồ 6.02: Diện tích nhà ở bình quân hộ

Lưu ý rằng, chỉ nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền mới được hỏi để ghi diện tích ở. Nhà tạm không được kê khai diện tích ở.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, trên phạm vi cả nước, diện tích ở bình quân của một hộ là 47,9 mét vuông. Quan sát trên bản đồ 6.02 có thể thấy, các hộ của các tỉnh miền núi phía Bắc có diện tích ở bình quân cao nhất. Không ít mảng màu tím sẫm tồn tại trên bản đồ ở phạm vi của các tỉnh nói trên, chứng tỏ diện tích tối thiểu bình quân của một hộ là 80 mét vuông.

Diện tích ở bình quân hộ của các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long cũng ở mức khá cao, chỉ sau các tỉnh miền núi phía Bắc. Điều này thoạt nhìn có vẻ ngạc nhiên. Tuy nhiên nếu xét đến thực tế rằng nhà ở vùng này chủ yếu là nhà tạm (xem Bản đồ 6.01) và nhà tạm thì không được kê khai để tính diện tích ở, vì vậy chỉ có thể kết luận rằng những hộ nào làm được nhà kiên cố, bán kiên cố hoặc nhà khung gỗ lâu bền, ngẫu nhiên cũng là những hộ khá giả đều có diện tích ở khá rộng.

Diện tích ở bình quân/hộ của năm vùng còn lại (trừ khu vực miền núi của tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An ở BTB) thấp hơn của vùng Đông Bắc, Tây Bắc và ĐBSCL rõ rệt. Đối với phần lớn các trường hợp điều này có thể được giải thích bởi mật độ dân số cao hơn rõ rệt làm cho không gian xây dựng nhà bình quân hộ khan hiếm hơn, do đó phải mở rộng theo chiều dọc, điều này cũng đồng nghĩa với giá đơn vị diện tích ở cao hơn. Diện tích ở bình quân hộ tương đối nhỏ ở Tây Nguyên có thể là dấu hiệu đặc trưng cho vùng kinh tế mới của cả nước, nơi người nhập cư mới đến lập nghiệp chỉ đủ điều kiện xây dựng những ngôi nhà với diện tích khiêm tốn phục vụ cho giai đoạn ngắn trước mắt.

Bản đồ 6.03: Diện tích nhà ở bình quân đầu người

Theo kết quả Tổng điều tra, diện tích nhà ở bình quân đầu người là 10,4 m². Cũng cần phải nhắc lại rằng, cách tính ở đây cần phải được hiểu như sau: diện tích nhà ở bình quân đầu người bằng tổng diện tích của các ngôi nhà được kê khai diện tích chia cho tổng số người của các hộ ở trong những ngôi nhà đó (loại nhà tạm không được kê khai diện tích ở). Vì vậy, nên hiểu rằng những con số đưa ra ở đây không phải dùng để biểu thị cho tất cả mọi người.

Thoạt nhìn thì thấy rằng bức tranh ở bản đồ này tương đối giống với bức tranh thể hiện diện tích ở bình quân hộ trên Bản đồ 6.02. Tuy nhiên có thể thấy một vài khác biệt quan trọng như sau:

Trong khi diện tích ở bình quân hộ cao nhất ở các tỉnh miền núi phía Bắc thì diện tích ở bình quân đầu người cao nhất chỉ có thể thấy ở một số khu vực của vùng Đông Bắc và khu vực phía Nam TPHCM. So sánh hai bản đồ này với bản đồ thể hiện qui mô hộ bình quân (Bản đồ 2.13) cho thấy nhiều lý do đằng sau những khác biệt này. Những khu vực có diện tích ở bình quân hộ tương đối cao cũng có xu hướng có qui mô hộ lớn làm cho diện tích ở bình quân đầu người trở nên thấp hơn. Đây chính là trường hợp của nhiều khu vực miền núi phía Bắc của đất nước. Những khu vực thắm màu hơn ở vùng Đông Bắc hàm ý diện tích ở bình quân đầu người cao hơn phần lớn tương ứng với những khu vực sáng màu hơn trên Bản đồ 2.13 hàm ý qui mô hộ trung bình nhỏ hơn.

Bản đồ 6.04: Nguồn nước chủ yếu

Khả năng tiếp cận nguồn nước dùng cho ăn uống và sinh hoạt của hộ gia đình là một khía cạnh quan trọng của điều kiện sống của hộ. Bản đồ này mô tả những nguồn nước ăn chủ yếu của một xã. Nguồn nước ăn chính của hộ được chia làm bốn loại sau đây: i) Nước máy; ii) Nước mưa; iii) Các nguồn nước khác có hệ thống lọc hoặc giếng khơi đảm bảo vệ sinh; và iv) Nguồn nước khác (Chi tiết xem phần phụ lục). Ba loại đầu được xem là nguồn nước đảm bảo vệ sinh. Theo kết quả Tổng điều tra, cơ cấu hộ sử dụng các nguồn nước như sau: Nước máy (13,1%), nước mưa (10,1%), các nguồn nước khác có hệ thống lọc hoặc giếng khơi đảm bảo vệ sinh (54,9%) và nguồn nước khác (21,9%).

Dân cư thuộc khu vực thành thị nhìn chung sử dụng nước máy. Điều này có thể thấy trên bản đồ qua những mảng màu xanh thắm nhỏ ở Hà Nội, Huế, TPHCM, Đà Lạt, các khu vực tỉnh lỵ và nhiều khu vực đô thị khác. Theo kết quả điều tra, ở khu vực thành thị có tới 47,9% số hộ có nước máy để dùng. Nếu chỉ tính ở khu vực đô thị lớn thì con số này còn có thể cao hơn nhiều.

Ở phần lớn khu vực miền núi của cả nước "nguồn nước khác" là nguồn nước sinh hoạt chủ yếu. Loại nguồn nước không được tiếp tục xác định rõ trong Tổng điều tra dân số này chắc chắn hàm ý vấn đề liên quan đến chất lượng nước ăn. Trong điều kiện sống nhìn chung tương đối nghèo hơn của phần lớn vùng xa xôi hẻo lánh của cả nước vấn đề thiếu nước sạch cho sinh hoạt là phổ biến. Đối với phần đông dân vùng núi hay vùng cao việc thiếu phương tiện kỹ thuật hay kiến thức làm họ khó có thể xây được giếng nên dân cư những khu vực trên phải dùng nhiều nguồn nước khác nhau để ăn uống, như nước sông, suối, nước dẫn từ khe núi; có thể dùng cả nước mưa, nhưng nước mưa không phải là nguồn chính vì không thể đủ dùng cho cả năm.

Ở phần lớn khu vực thuộc vùng ĐBSCL người dân cũng phải sử dụng "nguồn nước khác" để ăn thay vì sử dụng nước mưa, nước lọc, hay nước máy. Điều này phản ánh tình trạng khó khăn trong việc xây dựng hệ thống nước đảm bảo vệ sinh ở vùng hay bị lụt và khả năng dễ dàng tiếp cận nguồn nước sông gắn liền với chất lượng sống nhìn chung khá thấp.

Ở hầu hết vùng đồng bằng trong cả nước (trừ phần lớn khu vực thuộc vùng ĐBSH) người dân được sử dụng nước có hệ thống lọc, loại nước nhìn chung được coi là hợp vệ sinh hay nước giếng hợp vệ sinh.

Bản đồ 6.05: Loại hố xí chủ yếu

Giống như nguồn nước sinh hoạt của hộ, loại hố xí hộ gia đình sử dụng cho biết điều kiện sống của hộ. Trong khi Tổng điều tra dân số phân biệt ba loại hố xí, chỉ có hai loại là phổ biến ở các xã của Việt Nam với thêm một phạm trù bổ sung dành cho các hộ không có hố xí. Các loại hố xí bao gồm: i) Hố xí tự hoại/bán tự hoại; ii) Hố xí suilabh (thấm); iii) Hố xí thô sơ; và iv) Không có hố xí. Loại hố xí không thể hiện là loại chính ở bất kỳ xã nào trong cả nước là hố xí suilabh (thấm dội nước) (xem phụ lục để biết thêm chi tiết). Kết quả Tổng điều tra dân số cho thấy cơ cấu hộ sử dụng loại hố xí như sau: Hố xí tự hoại/bán tự hoại - 16,4%, hố xí suilabh - 1,2%, hố xí thô sơ - 66,5%, không có hố xí - 15,9%.

Có thể quan sát thấy rõ trên bản đồ những mảng màu xanh sẫm nhỏ li ti như những dấu chấm là những khu vực đô thị, nơi hố xí tự hoại/bán tự hoại là loại hố xí chính được sử dụng. Kết quả Tổng điều tra cho thấy, ở khu vực thành thị có tới 54,3% số hộ sử dụng hố xí tự hoại/bán tự hoại. Nếu chỉ tính riêng cho các đô thị lớn thì con số này còn có thể cao hơn nhiều.

Như có thể thấy trên bản đồ, hồ xí thô sơ là loại hồ xí được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam. Trong khi phần lớn hộ ở vùng ĐBSH, ĐBSCL và khu vực phía Tây của vùng ĐNB sử dụng hồ xí thô sơ thì khác biệt rõ nét nhất có thể thấy giữa hai vùng BTB và DHNTB là phần lớn hộ gia đình ở vùng ven biển phía Bắc sử dụng hồ xí thô sơ, ngược lại hộ gia đình ở vùng ven biển phía Nam không sử dụng loại hồ xí nào cả.

Nơi phần lớn số hộ gia đình không có hồ xí bao gồm phần lớn vùng DHNTB, tiếp theo là khu vực phía Bắc của Tây Nguyên, khu vực ven biển của vùng ĐNB. Khu vực nhiều núi và khó tiếp cận nhất của vùng Đông Bắc và Tây Bắc (so sánh Bản đồ 1.04 và 7.03) cũng là khu vực mà phần lớn hộ gia đình không sử dụng bất kỳ loại hồ xí nào.

Bản đồ 6.06: Hộ sử dụng điện

Sử dụng điện là một chỉ tiêu quan trọng nói lên mức sống của hộ. Chỉ tiêu này được đánh giá trong Tổng điều tra dân số thông qua việc liệt kê những hộ có sử dụng điện để thắp sáng. Theo quy định, hộ có sử dụng điện để thắp sáng là hộ có điện dùng thắp sáng từ các nguồn: lưới điện quốc gia, lưới điện do địa phương quản lý, điện dẫn từ các trạm phát điện của địa phương, máy phát điện riêng hoặc trạm thuỷ điện nhỏ của gia đình; thời gian dùng điện ít nhất là 15 ngày trong một tháng trước điều tra. Những hộ chỉ dùng pin/ắc quy, hoặc năng lượng mặt trời để thắp sáng thì không được tính là "có dùng điện để thắp sáng".

Số liệu Tổng điều tra cho thấy 77,8% hộ gia đình ở Việt Nam sử dụng điện. Nhìn chung, tỷ trọng hộ có điện thắp sáng có xu hướng giảm từ Bắc vào Nam. Tổng công suất của tất cả các nhà máy phát điện ở miền Bắc cao hơn tổng công suất phát điện của các nhà máy ở miền Nam. Thoạt nhìn bản đồ thấy rằng con số gần 4/5 tổng số hộ cả nước sử dụng điện có vẻ cao nếu tính đến thực tế là phần lớn các vùng trong cả nước có tỷ lệ hộ dùng điện dưới 40%. Tuy nhiên, nếu so sánh bản đồ phân bố dân cư (Bản đồ 2.02) thì thấy rằng trừ một phần của vùng ĐBSCL còn tất cả những vùng đông dân cư đều có tỷ lệ hộ dùng điện trên 80%.

Mức sử dụng điện cao nhất thuộc các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng, hầu hết tất cả các xã dọc bờ biển từ Hải Phòng tới tận phía Nam TPHCM, khu vực đồng bắc của ĐBSCL và trong và xung quanh TPHCM nơi trên bản đồ có màu xanh sẫm ở diện rộng, tương ứng với mức trên 80% hộ gia đình có điện thắp sáng. Tỷ lệ hộ dùng điện ở nhiều khu vực của các tỉnh miền núi phía Bắc thấp hơn nhiều, phần lớn có dưới 60% số hộ sử dụng điện. Nhiều khu vực của tỉnh Lai Châu có tỷ lệ hộ dùng điện dưới 20%. Địa hình đồi núi lổm chổm ở hầu hết các nơi trong vùng là một thách thức đặc biệt đối với việc cung cấp điện cho người tiêu dùng.

Bản đồ 6.06 cũng cho thấy, tỷ lệ hộ sử dụng điện của Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn nhiều so với tỷ lệ này ở những vùng đồng bằng và khu đông dân cư khác, đặc biệt đối với tỉnh Cà Mau, nơi mà hầu hết địa bàn của tỉnh có mức sử dụng điện dưới 20%. Điều kiện tự nhiên của vùng ĐBSCL đặc trưng bởi hệ thống sông ngòi chằng chịt, độ cao chỉ nhỉnh hơn mặt nước biển chút ít ở hầu hết các nơi trong vùng và nạn lụt lội thường xuyên xảy ra làm cho việc kéo đường điện quốc gia đến đó gặp khó khăn.

Tỷ trọng hộ có điện thấp nhất thuộc về Tây Nguyên, nơi hầu hết các khu vực chỉ có dưới 20% số hộ có điện thắp sáng. Mặc dù nhiều địa bàn thuộc Tây Nguyên đã có đường tải điện lưới, song vẫn chưa có đường dây để cấp điện tới các hộ dân sống trong các vùng nông thôn của Tây Nguyên. Địa bàn rộng lớn và địa hình đồi núi lổm chổm ở đây cùng với mật độ dân cư thưa thớt cũng là một trở ngại cho công việc này.

Bản đồ 6.07: Hộ có radio

Loại hàng tiêu dùng và sự hiện diện của chúng trong gia đình giúp làm sáng tỏ mức sống của hộ. Trong quá trình điều tra dân số, điều tra viên hỏi xem hộ có sở hữu loại hàng tiêu dùng cụ thể nào không và trong đó có đài không.

Kết quả Tổng điều tra cho biết 53,7% hộ gia đình ở Việt Nam có radio. Một phần của vùng Tây Bắc, khu vực miền núi phía Nam của vùng Bắc Trung bộ, và đặc biệt phần phía Bắc của Tây Nguyên có nhiều xã được thể hiện trên

bản đồ bằng màu vàng, tương ứng với mức dưới 20% số hộ có radio. Tình trạng này có thể là do phần lớn dân số vùng này là người dân tộc thiểu số (xem bản đồ 5.01) ít thông thạo tiếng phổ thông nên nghe radio gặp khó khăn, do vậy họ không thấy có lý do để mua đài. Tuy nhiên điều thú vị là cũng ở vùng này nhiều xã có tỷ lệ hộ có đài cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Trong bối cảnh này cần lưu ý rằng trong nhiều năm chính phủ đã có chương trình hỗ trợ đồng bào các xã vùng 3 mua radio, có thể vì vậy mà nhiều xã trong các vùng này có tỷ lệ hộ có đài cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Ngoài ra, chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc cũng góp phần làm tăng tính hữu dụng của radio đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Bản đồ cũng cho thấy rằng tỷ lệ hộ có radio tương đối cao ở hầu hết vùng Đông Bắc, đặc biệt vùng dọc biên giới với Trung Quốc. Một lý do có thể giải thích cho điều này là việc mua một radio "Made in China" có giá khá rẻ không phải là quá tầm tay đối với họ.

Bản đồ 6.08: Hộ có TV

Một loại hàng lâu bền khác phản ánh một mặt của mức sống của hộ được kê khai trong Tổng điều tra dân số đó là TV. Không có gì ngạc nhiên rằng số hộ có TV ít hơn số hộ có đài mặc dù xem tivi hấp dẫn hơn, vì vừa được nghe, vừa được nhìn; còn có đài thì chỉ được nghe. Nguyên nhân chính của điều nói trên là ở chỗ giá trị bằng tiền của tivi lớn gấp nhiều lần so với radiô. Trong điều kiện kinh tế còn hạn chế, việc trang bị một chiếc tivi chưa phải là chuyện dễ dàng với nhiều hộ nông dân. Kết quả Tổng điều tra cho thấy, tỷ trọng hộ có tivi của cả nước là 45,3%.

Bên cạnh vô số điểm màu xanh thẫm thể hiện vùng đô thị nơi tỷ lệ hộ có TV tương đối cao còn có nhiều cụm xã khác có tỷ lệ hộ có TV cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Những cụm xã này thường vượt ra khỏi khu vực đô thị, ví dụ như những xã dọc bờ biển của tỉnh Khánh Hòa, phía Đông của thành phố Đà Lạt và rõ nhất là khu vực rộng lớn của ĐNB chủ yếu xung quanh TPHCM cũng như nhiều nơi thuộc vùng ĐBSCL, đặc biệt ở vùng lân cận của thị xã Cần Thơ. Mức sống ở những khu vực này tương đối cao cộng với sự hiện hữu của nhiều kênh truyền hình đã góp phần tạo nên bức tranh này.

Mặt khác, ở phần lớn khu vực miền núi và vùng cao của cả nước (xem Bản đồ 1.04) chỉ có ít hộ có TV, và tỷ lệ hộ có TV thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Thực tế là ở nhiều nơi trong vùng này chẳng hề có cái TV nào cả. So sánh bản đồ này với bản đồ tỷ lệ nghèo (bản đồ 7.01) thấy rõ rằng đây cũng là những nơi có mức sống thấp nhất cả nước. Nghèo và kênh truyền hình hạn chế hay sóng truyền hình chưa phủ tới nhiều nơi thuộc vùng núi chắc chắn là nguyên nhân chính giải thích tại sao những khu vực này ít hộ có TV.

Điều thú vị là ở một số nơi trong cả nước, đặc biệt là vùng ĐBSCL số hộ có TV nhiều hơn số hộ có điện. Điều này có thể do chỉ ít là có một số hộ sử dụng loại điện không thuộc phạm vi kê khai trong Tổng điều tra dân số, ví dụ năng lượng mặt trời, pin hay ắc qui.

VII. Nghèo và khả năng tiếp cận

Chương này xem xét sự phân bố tỷ lệ nghèo theo không gian và mối quan hệ của nó với khả năng tiếp cận chung. Trong khi nghèo chắc chắn có tác động lớn đến xã hội nói chung, nó cũng ảnh hưởng về nguyên tắc đến đời sống của mỗi cá nhân và có chiều hướng địa lý rất mạnh. Được định nghĩa là tình trạng bản cùng, hiện tượng này có nhiều khía cạnh, và nó không chỉ giới hạn ở mặt kinh tế như thiếu thu nhập hay cơ hội tạo ra thu nhập, thiếu phương tiện sản xuất hay thiếu tài sản để khắc phục thời gian thiếu hụt. Nghèo cũng bao gồm các khía cạnh như khả năng dễ bị tổn thương trước những cú sốc, thiếu cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định, thiếu khả năng tiếp cận thông tin, v.v.

Tất cả những khía cạnh này của nghèo cũng có chiều hướng địa lý. Đo lường được tất cả những khía cạnh này một cách riêng biệt là vô cùng khó khăn, đặc biệt dưới dạng phân tích theo không gian. Tuy vậy, đo lường nghèo là việc hết sức cần thiết để xây dựng chính sách hữu hiệu vì người nghèo, và sự hiện hữu của thông tin về phân bố nghèo theo vùng địa lý, cho dù được định nghĩa thế nào đi nữa, đang ngày càng được thừa nhận là cơ sở quan trọng cho việc phân tích nghèo và xây dựng chính sách vì người nghèo.

Chắc chắn thước đo nghèo được sử dụng rộng rãi nhất sẽ tập trung vào khía cạnh kinh tế của nghèo, chủ yếu vì khả năng đo lường được của nó do có định nghĩa rõ hơn so với nhiều định nghĩa xã hội học khác về nghèo. Ở Việt Nam hai cuộc điều tra mức sống dân cư (ĐTMSDC) đã được thực hiện trong thập niên 1990 và cuộc điều tra thứ ba đã được thực hiện vào năm 2002 để đo và giám sát công tác phát triển liên quan đến nghèo ở Việt Nam. Số liệu từ những cuộc điều tra này cho phép ước tính tỷ lệ nghèo ở cấp vùng, hay cấp tỉnh trong trường hợp VHLSS 2002. Với loại số liệu như vậy khó có thể đánh giá được tình trạng nghèo ở cấp thấp hơn.

Hai bản đồ ở những trang sau kết hợp số liệu ĐTMSDC 1998 và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1999 để ước tính tỷ lệ nghèo ở cấp độ phân tích theo không gian. Mỗi quan hệ giữa chi tiêu trên đầu người và nhiều đặc điểm của hộ được ước tính bằng cách sử dụng số liệu điều tra hộ. Mỗi quan hệ này sau đó được áp dụng cho các đặc điểm tương tự của hộ trong Tổng điều tra dân số để ước tính mức sống của mỗi hộ trong Tổng điều tra dân số. Kết quả ước tính này sau đó được tổng hợp ở cấp xã để tính tỷ lệ nghèo. Số người sống dưới ngưỡng nghèo được tính bằng cách sử dụng "ngưỡng nghèo chung" do TCTK qui định. Ngưỡng này tương đương với lượng tiền cần thiết để mua được khối lượng lương thực thực phẩm đáp ứng 2.100 calorie/người/ngày và một số lượng hàng hoá phi thực phẩm khác. Con số ước tính được tổng hợp theo một đơn vị hành chính nhất định sau đó được sử dụng để vẽ bản đồ nghèo. Trong khi phương pháp ước lượng có thể không tạo ra được những con số có độ chính xác cao cho một số ít xã, bức tranh chung về sự phân bố nghèo theo không gian chắc chắn rất có cơ sở. Xem "Minot, N., Baulch B. Epprecht M., 2003, Nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam - Các yếu tố khí hậu, nông nghiệp và không gian" để biết thêm chi tiết về phương pháp và kết quả của nghiên cứu này.

Trong khi cả hai bản đồ này đều dựa vào ước tính tỷ lệ nghèo trên diện hẹp sử dụng cùng một cơ sở dữ liệu và cùng phương pháp ước tính, và thực tế áp dụng cùng một định nghĩa về nghèo những bức tranh mà hai bản đồ này thể hiện trông rất khác nhau. Hai cách đo khác nhau về cùng một tình hình nghèo được trình bày ở đây: tỷ lệ nghèo và mật độ nghèo.

Bản đồ cuối cùng thể hiện khả năng tiếp cận giả định tới khu đô thị chính. Ở đây trình bày mối liên kết rất chặt chẽ giữa khía cạnh không gian của nghèo với khả năng tiếp cận.

Bản đồ 7.01: Tỷ lệ nghèo

Trong khi mô tả tỷ lệ nghèo ở cấp xã được tính bằng tỷ lệ phần trăm dân số sống dưới ngưỡng nghèo, bản đồ này xác định rõ ràng những vùng nghèo của đất nước. Màu đỏ càng đậm thì tỷ lệ nghèo càng cao và màu xanh càng đậm thì tỷ lệ dân số sống dưới ngưỡng nghèo càng thấp.

So sánh bản đồ này với bản đồ độ cao trình bày ở chương 1 (Bản đồ 1.04) thấy rõ rằng tỷ lệ nghèo cao nhất tập trung ở vùng núi. Vùng núi cao ở Tây Bắc đất nước có tỷ lệ nghèo cao nhất. Tỷ lệ nghèo thấp hơn một chút nhưng vẫn còn rất cao có thể thấy ở hầu hết những xã ở khu vực núi đá vôi của vùng Đông Bắc, những xã miền núi dọc biên giới Lào, phần gỗ ghe hơn của vùng Tây Nguyên và vùng núi xung quanh thành phố Đà Lạt.

Mặt khác, tỷ lệ nghèo thấp nhất có thể thấy ở khu vực có mức độ đô thị hoá cao bên trong và xung quanh những thành phố lớn nhất. Ví dụ Hà Nội được thể hiện trên bản đồ là một khu vực có màu xanh thẫm xung quanh có màu xanh nhạt. Những vùng có mức độ công nghiệp hoá cao hơn của Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, phụ vực phía Bắc TPHCM cũng tương tự như vậy. Hầu hết khu vực đô thị ở những vùng chủ yếu là nông thôn của đất nước, thậm chí cả ở vùng có tỷ lệ nghèo chủ yếu rất cao như vùng Tây Bắc thì khu vực đô thị ở đó cũng có tỷ lệ nghèo tương đối thấp.

Hai vùng đồng bằng châu thổ lớn là ĐBSCL ở phía Nam và ĐBSH ở phía Bắc có tỷ lệ nghèo hơi thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Tuy vậy, đặc biệt là ở vùng ĐBSCL rất nhiều xã có màu đỏ hàm ý tỷ lệ nghèo tương đối cao. Phần lớn khu vực ven biển và phần ít núi hơn của Tây Nguyên cũng nằm trong nhóm giữa này. Nhiều xã dọc bờ biển, nhất là những xã sát biển có gam màu da cam hàm ý tỷ lệ nghèo ở đây cũng khá cao. Rõ ràng một trong những vùng ven biển nghèo nhất chạy dọc dải đất phía Nam của bờ biển miền Trung, nơi nổi tiếng là vùng đất cát và khí hậu rất khô.

So sánh bản đồ này với hệ thống đường giao thông được thể hiện trên bản đồ địa hình trong chương 1 (bản đồ 1.03) thấy rằng ở nhiều khu vực của đất nước, đặc biệt là vùng nghèo nhất tỷ lệ nghèo ở những khu vực dọc các con đường chính tương đối thấp hơn so với khu vực lân cận. Ví dụ, con đường chính dẫn từ bờ biển đến biên giới Lào ở tỉnh Nghệ An có thể nhận ra một cách rõ ràng trên bản đồ nghèo là con đường màu xanh và da cam với khu vực lân cận có

màu đỏ. Tương tự, một số con đường chính ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc cũng có thể thấy là những vùng có tỷ lệ nghèo tương đối thấp. Ở nhiều nơi thuộc khu vực ven biển miền Trung đường quốc lộ số 1 có thể nhận ra dưới dạng một dải màu xanh được viền bởi nhiều xã có màu vàng và màu da cam.

Bản đồ 7.02: Mật độ nghèo

Bản đồ số người sống dưới ngưỡng nghèo chỉ ra một cách rõ ràng nơi cư trú của phần đông người nghèo. Mỗi dấu chấm trên bản đồ đại diện cho 2000 người sống dưới ngưỡng nghèo. Điều thú vị là bản đồ này cho thấy một bức tranh rất khác biệt về sự phân bố của người nghèo so với bản đồ trước (bản đồ 7.01), mặc dù cả hai bản đồ đều dựa vào những ước tính tỷ lệ nghèo rất giống nhau. Những vùng được bản đồ trước xác định là nghèo giờ là vùng có ít người nghèo nhất, trong khi đó hầu hết những vùng mà bản đồ trước xác định là ít nghèo nhất giờ lại là vùng có nhiều người nghèo nhất.

Lý do đằng sau nghịch lý hiển nhiên này có thể tìm được nếu so sánh hai bản đồ nghèo này với bản đồ mật độ dân số và bản đồ phân bố dân cư được trình bày trong chương 2 (Bản đồ 2.01 và 2.02). Những vùng nhìn chung ít nghèo trên bản đồ Tỷ lệ nghèo (Bản đồ 7.01) phần lớn tương ứng với vùng có mật độ dân số cao trong khi đó những vùng nghèo nhất lại là vùng có mật độ dân cư thưa thớt. Tình trạng này dẫn đến kết quả là mật độ nghèo cao mặc dù tỷ lệ nghèo tương đối thấp và ngược lại. Điều này hàm ý hầu hết số người nghèo sống ở những vùng có tỷ lệ nghèo thấp.

Điều này có những hàm ý liên quan đến khả năng tiếp cận (so sánh bản đồ 7.03). Một mặt, từ quan điểm của người nghèo, người nghèo sống ở vùng nghèo và thưa dân nhìn chung có ít khả năng tiếp cận những loại hình dịch vụ thường sẵn có ở vùng đô thị đông dân hơn ví dụ như chợ, dịch vụ y tế, giáo dục và nguồn thông tin. Mặt khác, trên quan điểm của người cung cấp dịch vụ thì có thể nói rằng tiếp cận người nghèo ở vùng ít nghèo hơn, phát triển hơn và đông dân hơn dễ hơn nhiều so với tiếp cận người nghèo ở vùng nghèo và thưa dân. Để đến được với cùng một số lượng người nghèo ở vùng nghèo và xa xôi hẻo lánh thì phải tốn kém hơn đáng kể so với làm việc đó ở vùng đông dân cư.

Bản đồ 7.03: Khả năng tiếp cận khu đô thị chính

Bản đồ cuối cùng này là một bản đồ mô hình và do vậy trong chừng mực nào đó là bản đồ giả thuyết về khả năng tiếp cận vùng thành thị gần nhất có dân số hơn 20.000 người. Mô hình tiếp cận này có tính đến phương tiện vận tải có sẵn tốt nhất, loại đường và chất lượng đường, sử dụng đất ở nơi không có đường, sông và đường sắt, hệ thống sông và khả năng giao thông đường thủy, và độ dốc. Mô hình này mới chỉ tới độ giả thiết vì nó giả định tốc độ của phương tiện giao thông tốt nhất hiện hữu, tuy nhiên không phải tất cả mọi người, đặc biệt người nghèo đều có phương tiện giao thông tốt nhất.

Ngưỡng dân số 20.000 người được chọn nhằm để chỉ đưa vào những khu vực đô thị lớn với giả thiết rằng nơi đó cung cấp những dịch vụ nhất định như chợ chính, khuyến nông, giáo dục, y tế, thông tin, v.v.

Bản đồ khả năng tiếp cận này xác định rõ những vùng khó tiếp cận trung tâm đô thị và những vùng có khả năng tiếp cận dễ hơn. So sánh bản đồ này với bản đồ tỷ lệ nghèo (bản đồ 7.01) thấy có những mô hình thú vị. Mỗi quan hệ rất rõ ràng: hầu như tất cả những vùng có khả năng tiếp cận khu đô thị chính thấp cũng đều có tỷ lệ nghèo cao.

Tương tự, cũng như mối quan hệ có thể xác định giữa bản đồ tỷ lệ nghèo (bản đồ 7.01) và bản đồ mật độ dân số (bản đồ 2.01 và 2.02) mối quan hệ rất chặt chẽ giữa khả năng tiếp cận và mật độ dân số cũng có thể thấy ở đây. Hiện tượng này có lẽ không mấy ngạc nhiên vì người dân có xu hướng định cư hay di cư tới những nơi có khả năng tiếp cận tốt hơn tới nhiều dịch vụ.

Phụ lục

Một số khái niệm và định nghĩa sử dụng trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999

(In lại từ cuốn "Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1999: Kết quả điều tra mẫu", nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2000 với sự chấp thuận của TCTK)

1. Nhân khẩu thực tế thường trú

Một người được coi là "nhân khẩu thực tế thường trú" tại hộ nếu người đó thực tế đã sống hoặc mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt đã hay chưa được cơ quan công an cho đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

- a) Những người vẫn ở ổn định tại hộ;
- b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ;
- c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng;
- d) Những người lang thang cơ nhỡ vào ngày Tổng điều tra ở hộ nào hoặc nơi nào thì được coi là nhân khẩu thực tế thường trú ở hộ đó hoặc nơi đó.

Ghi chú: Đối với những người đi làm ăn ở nơi khác, như: những người ở nông thôn ra thành phố làm các công việc không mang tính chất ổn định, lâu dài ở một nơi nhất định, những người đi làm thuê các công việc thuộc ngành nông nghiệp, thì quy ước như sau: i). Nếu đi cả hộ, thì điều tra tại nơi mà họ đang cư trú; ii). Nếu chỉ đi một hoặc một số người trong hộ, nếu đã rời nơi thực tế thường trú cũ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, thì điều tra họ tại nơi họ đang cư trú (không kể thời gian họ đang cư trú tại nơi đang ở là bao lâu). Trường hợp họ rời nơi thực tế thường trú chưa được 6 tháng tính đến thời điểm điều tra, thì điều tra họ ở nơi thực tế thường trú cũ.

2. Hộ

Hộ bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai.

3. Chủ hộ

Chủ hộ là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

4. Dân tộc

Người được điều tra thuộc dân tộc nào thì khai rõ tên gọi của dân tộc đó. Con của hai vợ chồng không cùng dân tộc, nếu đã đủ 18 tuổi trở lên thì người con đó tự xác định dân tộc cho mình. Nếu chưa đủ 18 tuổi thì do cha mẹ thống nhất khai thay.

Những người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam thì qui ước ghi tên quốc tịch gốc của họ.

5. Tín đồ Tôn giáo

5.1 **Phật giáo:** nếu đối tượng điều tra khai là theo Phật giáo và đã được "quy y tam bảo" hoặc được cấp "sớ điệp".

5.2 **Công giáo:** nếu đối tượng điều tra khai là theo Công giáo và đã "chịu phép rửa tội".

5.3 **Tin lành:** nếu đối tượng điều tra khai là theo đạo Tin lành và đã "chịu phép Báp têm".

5.4 **Hồi giáo:** nếu đối tượng điều tra khai là theo đạo Hồi giáo Ixlam và đã làm lễ "Xu Nát" đối với nam, hay đã làm lễ "Xuống tóc" đối với nữ; hoặc đối tượng điều tra khai là theo đạo Hồi giáo BNi và nhà có thờ "Thần lợn".

5.5 **Cao đài:** nếu đối tượng điều tra khai là theo đạo Cao đài và đã được cấp "Sớ cầu đạo".

5.6 **Phật giáo Hoà hảo:** nếu đối tượng điều tra khai là theo Phật giáo Hoà hảo và đã được cấp "Thẻ hội viên", trong nhà có thờ Trần Điều và/hoặc ảnh Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ.

6. Tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân được xác định theo lời khai của từng người.

6.1 Chưa vợ/chồng: là những người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) và chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

6.2 Có vợ, có chồng: là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

6.3 Goá: là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

6.4 Ly hôn: là những người trước đây đã có vợ hoặc có chồng, nhưng đã được pháp luật giải quyết cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

6.5 Ly thân: là những người đã kết hôn nhưng hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

7. Biết đọc, biết viết

Là những người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc, hoặc chữ nước ngoài.

8. Tình trạng đi học

Là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục phổ thông hoặc chuyên nghiệp (từ cao đẳng trở lên) được Nhà nước công nhận, như các trường tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, và các trường chuyên nghiệp từ cao đẳng trở lên thuộc các hệ thống trường công lập, bán công, dân lập (tư thực), hoặc các trường lớp tương đương (kể cả các hình thức đào tạo chuyên tu, tại chức, hệ mở), để nhận được sự truyền đạt kiến thức văn hoá phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn một cách có hệ thống.

9. Trình độ học vấn cao nhất đang học hoặc đã học xong

9.1 Học vấn phổ thông: i) Đối với những người đang đi học, là lớp phổ thông mà họ đang học; ii) Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất mà họ đã học xong (đã được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp).

Ghi chú: Những người đang đi học hoặc đã tốt nghiệp các trường công nhân kỹ thuật, sơ học hoặc trung học chuyên nghiệp thì tính lớp phổ thông cao nhất mà người đó đã đạt được (đã được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp).

9.2 Cao đẳng: là trình độ học vấn cao đẳng mà một người đang theo học hoặc đã tốt nghiệp.

9.3 Đại học: là trình độ học vấn đại học mà một người đang theo học hoặc đã tốt nghiệp.

9.4 Trên đại học: là trình độ học vấn trên đại học (thạc sỹ, phó tiến sỹ, tiến sỹ) mà một người đang theo học hoặc đã tốt nghiệp.

10. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được

10.1 Không có trình độ: Những người không có bất kỳ một bằng cấp hoặc chứng chỉ về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ.

10.2 Công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ có bằng/chứng chỉ: bao gồm những người đã có bằng hoặc chứng chỉ chứng nhận đã tốt nghiệp các trường lớp dạy nghề hoặc chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ dưới trình độ trung học chuyên nghiệp.

10.3 Trung học chuyên nghiệp: bao gồm những người đã có bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

10.4 Cao đẳng: bao gồm những người đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc cao đẳng chuyên nghiệp.

10.5 Đại học: bao gồm những người đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc đại học.

10.6 Thạc sỹ/phó tiến sỹ/tiến sỹ: bao gồm những người đã được cấp học vị thạc sỹ, phó tiến sỹ hoặc tiến sỹ.

11. Dân số hoạt động kinh tế

11.1 Những người làm việc: bao gồm những người có thời gian làm việc tạo ra thu nhập chiếm nhiều thời gian nhất trong các loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước điều tra.

11.2 Những người thất nghiệp: bao gồm những người không làm việc gì chiếm nhiều thời gian nhất trong các loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước điều tra, nhưng họ có nhu cầu việc làm.

12. Dân số không hoạt động kinh tế

12.1 Nội trợ: bao gồm những người làm nội trợ cho gia đình chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng trước điều tra.

12.2 Đi học: bao gồm những người có thời gian đi học chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng trước điều tra.

12.3 Mất khả năng lao động: bao gồm những người có thời gian không làm công việc gì do điều kiện sức khoẻ và/hoặc tinh thần chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng trước điều tra.

13.4 Không làm việc và không có nhu cầu việc làm: bao gồm những người không làm việc gì chiếm nhiều thời gian nhất trong các loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước điều tra và họ cũng không có nhu cầu việc làm.

13. Công việc chính: là công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong tổng số thời gian làm việc để có thu nhập của một người trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

14. Thành phần kinh tế được phân loại theo các hình thức sở hữu sau:

i) Nhà nước: bao gồm các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương hoặc địa phương quản lý.

ii) Tập thể: bao gồm các tổ chức kinh tế (thường gọi là hợp tác xã) được thành lập và hoạt động theo luật hợp tác xã quy định.

iii) Tư nhân: bao gồm các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp tư nhân.

iv) Cá thể: bao gồm các hộ sản xuất kinh doanh nhỏ trực tiếp tham gia lao động sản xuất, chưa đủ điều kiện thành lập doanh nghiệp tư nhân, tự tổ chức dưới hình thức kinh tế hộ gia đình, cá thể, tiểu chủ.

v) Hỗn hợp: bao gồm các đơn vị kinh tế được thành lập và hoạt động theo luật công ty trên cơ sở liên doanh của các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

vi) Nước ngoài: bao gồm các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài; các văn phòng đại diện của các hãng, công ty, doanh nghiệp nước ngoài; các tổ chức nước ngoài và quốc tế.

15. Nhiệm vụ, sản phẩm chính của đơn vị làm việc: là công việc chính mà đơn vị đó được ngành chủ quản có thẩm quyền giao cho. Nhiệm vụ chính của các đơn vị thường gắn liền với sản phẩm hoặc dịch vụ chủ yếu của các đơn vị đó.

16. Loại nhà

16.1 Nhà kiên cố: gồm các loại nhà: biệt thự, nhà xây nhiều tầng hoặc các căn hộ trong nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà xây mái bằng.

16.2 Nhà bán kiên cố: gồm những ngôi nhà có tường xây/ghép gỗ/khung gỗ và có mái lợp bằng ngói/tôn/tấm lợp/tấm mạ, v.v... hoặc xây dựng bằng các vật liệu tương đương.

16.3 Nhà khung gỗ lâu bền, mái lá: gồm những ngôi nhà có khung chịu lực làm bằng gỗ (toàn bộ phần mái do các cột bằng gỗ chắc chắn đỡ), có niên hạn sử dụng trên 15 năm, có mái lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu....

16.4 Nhà đơn sơ: gồm các loại nhà ở không thuộc một trong hai nhóm trên. Loại nhà này có kết cấu đơn giản, vật liệu thô sơ. Tường của loại nhà này thường được làm bằng đất/lá/cát v.v. . . (không phải tường xây, hoặc khung gỗ) và mái thường lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu v.v. . .

17. Tổng diện tích ở

Tổng diện tích để ở của một hộ là tổng diện tích tính bằng mét vuông của các phòng ở dùng để ăn, ngủ, tiếp khách, đọc sách/ học tập. Diện tích để ở gồm cả diện tích lô gia và diện tích cơ sở nói thêm được dùng để ở có mái che và tường/vách ngăn kín đáo, chắc chắn. Riêng đối với nhà/căn hộ khép kín còn tính cả diện tích phòng vệ sinh (nhà xí), phòng tắm, phòng nấu ăn (bếp).

Nếu nhà có gác xép dùng để ở thì được tính 50% diện tích, không tính phần diện tích gác xép chuyên dùng để chứa đồ đạc, dụng cụ gia đình.

Chú ý: (1). Mỗi phòng ở/lô gia/gác xép (phòng vệ sinh/phòng tắm/phòng ăn . . . - đối với nhà/căn hộ khép kín) phải thỏa mãn điều kiện: có những bức tường cao ít nhất 2 mét và có diện tích sàn tối thiểu là 4 mét vuông.

(2). Không tính phần diện tích của hầm chứa, diện tích sử dụng chung và diện tích chuyên dùng cho chăn nuôi/sản xuất/kinh doanh.

18. Quyền sở hữu nhà

18.1 Nhà riêng của hộ: gồm các ngôi nhà/căn hộ do hộ tự làm, mua, được thừa kế, được cho tặng hoặc nhà tình nghĩa, hiện đang dùng để ở.

18.2 Nhà thuê của Nhà nước: gồm các ngôi nhà/căn hộ mà các hộ đã hợp đồng thuê của Nhà nước theo thời gian và giá cả do hai bên thỏa thuận, những ngôi nhà/căn hộ do cơ quan Nhà nước xây dựng và đã phân phối cho các hộ cán bộ, công nhân viên sử dụng để ở và thực tế đang ở.

Những ngôi nhà/căn hộ mà các hộ thuê của Nhà nước, cơ quan, xí nghiệp... nay đã chuyển nhượng cho các hộ khác thuê lại/bán hòa hồng, thì cũng được tính là "nhà thuê của Nhà nước".

18.3 Nhà thuê/mượn của tư nhân: gồm các ngôi nhà/căn hộ do hộ thuê hoặc mượn của tư nhân để ở và thực tế hiện đang ở, theo thời gian và giá cả do hai bên thỏa thuận.

18.4 Nhà của tập thể/tôn giáo: gồm các ngôi nhà/căn hộ do các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, các tổ hợp sản xuất hoặc các tổ chức tôn giáo tự xây dựng hoặc đã được phép quản lý, đã phân phối cho các thành viên của các tổ chức này dùng để ở và thực tế hiện đang ở.

18.5 Nhà của Nhà nước và nhân dân cùng làm: gồm các ngôi nhà/căn hộ do Nhà nước tổ chức xây dựng bằng một phần kinh phí của Nhà nước và một phần vốn của nhân dân đóng góp, những ngôi nhà/căn hộ này đã được phân phối cho các hộ góp vốn và thực tế đang được dùng để ở.

18.6 Nhà chưa rõ quyền sở hữu: gồm các ngôi nhà/căn hộ không thuộc vào 1 trong 5 nhóm nói trên, những ngôi nhà/căn hộ lấn chiếm của Nhà nước/tập thể/cá nhân, và những ngôi nhà đang tranh chấp quyền sở hữu chưa được phân xử rõ ràng.

19. Nguồn nước ăn chính: là nguồn nước chủ yếu mà hộ đã sử dụng để ăn, uống với thời gian sử dụng nhiều nhất trong năm, không phân biệt nguồn nước đó lấy từ đâu, của hộ hay của tập thể/của người khác.

20. Loại hố xí

20.1 Hố xí tự hoại và bán tự hoại: là loại hố xí có dùng nước để thải phân qua đường ống xuống bể phốt.

20.2 Hồ xí Suilabh (còn gọi là hồ xí thắm): là loại hồ xí tự hủy phân bằng cơ chế đổ nước-thấm.

20.3 Hồ xí thô sơ: gồm các loại hồ xí 1 ngăn, 2 ngăn, hoặc đơn giản chỉ là một cái hồ đào/đắp/xây. Hồ xí dùng nước nhưng không có bể phốt, hoặc loại hồ xí thùng, hồ mèò, cầu cá, v.v... cũng thuộc loại này.

20.4 Không có hồ xí: là trường hợp hộ không sử dụng bất kỳ một loại hồ xí nào, mà phải đi đại tiện ở ngoài đồng/đồi/núi/bãi đất trống/bờ bụi, v.v...